Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
157	Số trang trại phân theo địa phương - *Number of farms by province*	391
158	Số trang trại năm 2014 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương *Number of farms in 2014 by kinds of manufacturing sector and by province*	393
159	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface*	396
160	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	397
161	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm *Planted area of main annual crops*	398
162	Năng suất một số cây hàng năm *Yield of main annual crops*	399
163	Sản lượng một số cây hàng năm *Production of main annual crops*	400
164	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt - *Planted area and production of cereals*	401
165	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	402
166	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	404
167	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	406
168	Diện tích và sản lượng lúa cả năm - *Planted area and production of paddy*	408
169	Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương - *Planted area of paddy by province*	409
170	Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương - *Yield of paddy by province*	411
171	Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương - *Production of paddy by province*	413
172	Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương *Planted area of spring paddy by province*	415
173	Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương *Yield of spring paddy by province*	417

174 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province 419

175 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province 421

176 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương - *Yield of autumn paddy by province* 422

177 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province 423

178 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương - *Planted area of winter paddy by province* 424

179 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương - *Yield of winter paddy by province* 426

180 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương - *Production of winter paddy by province* 428

181 Diện tích ngô phân theo địa phương - *Planted area of maize by province* 430

182 Năng suất ngô phân theo địa phương - *Yield of maize by province* 432

183 Sản lượng ngô phân theo địa phương - *Production of maize by province* 434

184 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province 436

185 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province 438

186 Diện tích sắn phân theo địa phương - *Planted area of cassava by province* 440

187 Sản lượng sắn phân theo địa phương - *Production of cassava by province* 441

188 Diện tích mía phân theo địa phương - *Planted area of sugar-cane by province* 442

189 Sản lượng mía phân theo địa phương - *Production of sugar-cane by province* 443

190 Diện tích lạc phân theo địa phương - *Planted area of peanut by province* 444

191 Sản lượng lạc phân theo địa phương - *Production of peanut by province* 445

192 Diện tích đậu tương phân theo địa phương - *Planted area of soya-bean by province* 446

193 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương - *Production of soya-bean by province* 447

194 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops 448

195 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops 449

196 Sản lượng một số cây lâu năm - *Production of main perennial crops* 450

197 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October 451

198 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province 452

199 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province 454

200 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province 456

201 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province 458

202 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu - *Main products of livestock* 460

203 Hiện trạng rừng đến 31/12/2013 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2013 by province 461

204 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of new concentrated planted forest by types of forest 463

205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of new concentrated planted forest by province 464

206 Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế
Production of wood by kinds of economic activity 466

207 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province 467

208 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province 469

209 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province 471

210 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 473

211 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province 474

212 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province 476

213 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Total capacity of offshore fishing vessels by province 477

214 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 478

215 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 479

216 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity 481

217 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 482

218 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 484

219 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture 485

220 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 486

221 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 488

222 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 490

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30 % mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- *Căn cứ vào trạng thái,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

- *Căn cứ vào thời gian hình thành,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng già và rừng non;

- *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

- *Căn cứ vào công dụng,* diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m^3 trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THUỶ SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

- *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 30 % of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m^3 to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

- *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.

- *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

157 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**20078**	**22655**	**23774**	**27114**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3512**	**4472**	**5197**	**6133**
Hà Nội	1123	1233	1291	1637
Vĩnh Phúc	311	508	589	600
Bắc Ninh	79	74	78	94
Quảng Ninh	63	141	212	316
Hải Dương	289	506	525	579
Hải Phòng	398	421	571	614
Hưng Yên	189	353	416	584
Thái Bình	524	600	650	721
Hà Nam	215	240	418	468
Nam Định	306	366	391	412
Ninh Bình	15	30	56	108
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**593**	**929**	**1120**	**1456**
Hà Giang	7	5	8	18
Cao Bằng		2	3	3
Bắc Kạn				1
Tuyên Quang	23	23	37	90
Lào Cai		12	10	21
Yên Bái	7	9	14	19
Thái Nguyên	270	416	445	548
Lạng Sơn	2	2	4	6
Bắc Giang	137	256	310	445
Phú Thọ	65	112	124	136
Điện Biên		5	8	12
Lai Châu				3
Sơn La	29	29	29	37
Hòa Bình	53	58	128	117
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1750**	**2266**	**2450**	**2900**
Thanh Hóa	374	530	587	697
Nghệ An	159	230	239	314
Hà Tĩnh	14	86	137	181
Quảng Bình	531	579	616	627
Quảng Trị	5	24	26	32
Thừa Thiên - Huế	20	40	42	45
Đà Nẵng	12	11	9	9
Quảng Nam	86	98	111	117
Quảng Ngãi		20	20	31

157 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Bình Định	17	30	39	61
Phú Yên	45	64	74	101
Khánh Hòa	56	62	59	69
Ninh Thuận	45	52	50	55
Bình Thuận	386	440	441	561
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2528**	**2622**	**2676**	**2928**
Kon Tum	55	61	62	67
Gia Lai	577	609	624	643
Đắk Lắk	535	582	553	583
Đắk Nông	985	913	953	876
Lâm Đồng	376	457	484	759
Đông Nam Bộ - *South East*	**5389**	**5474**	**5565**	**6098**
Bình Phước	1237	1371	1326	945
Tây Ninh	856	987	937	1092
Bình Dương	1223	1131	1149	1105
Đồng Nai	1764	1621	1749	2532
Bà Rịa - Vũng Tàu	199	224	235	286
TP. Hồ Chí Minh	110	140	169	138
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6306**	**6892**	**6766**	**7599**
Long An	564	807	731	937
Tiền Giang	167	297	283	370
Bến Tre	82	318	279	410
Trà Vinh	19	63	70	96
Vĩnh Long	32	37	40	87
Đồng Tháp	219	229	224	361
An Giang	663	571	539	758
Kiên Giang	568	576	608	625
Cần Thơ	28	36	36	39
Hậu Giang	4	4	3	11
Sóc Trăng	325	328	380	370
Bạc Liêu	3613	3589	3536	3479
Cà Mau	22	37	37	56

158 Số trang trại năm 2014 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

Number of farms in 2014 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27114**	**8935**	**12642**	**4644**	**893**
Đồng bằng sông Hồng					
Red River Delta	**6133**	**36**	**4851**	**922**	**324**
Hà Nội	1637	11	1 346	132	148
Vĩnh Phúc	600		534	51	15
Bắc Ninh	94		91	2	1
Quảng Ninh	316	8	136	139	33
Hải Dương	579	4	505	26	44
Hải Phòng	614		519	89	6
Hưng Yên	584	8	569	5	2
Thái Bình	721	2	474	204	41
Hà Nam	468	2	443	13	10
Nam Định	412	1	150	254	7
Ninh Bình	108		84	7	17
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**1456**	**162**	**1184**	**27**	**83**
Hà Giang	18	15	2		1
Cao Bằng	3		2		1
Bắc Kạn	1		1		
Tuyên Quang	90	60	20	1	9
Lào Cai	21		19	1	1
Yên Bái	19	2	17		
Thái Nguyên	548		548		
Lạng Sơn	6		6		
Bắc Giang	445	32	387	10	16
Phú Thọ	136	3	93	9	31
Điện Biên	12	6	3	1	2
Lai Châu	3			2	1
Sơn La	37	2	35		
Hòa Bình	117	42	51	3	21

158 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2014 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2014 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**2900**	**1003**	**1268**	**289**	**340**
Thanh Hóa	697	42	498	128	29
Nghệ An	314	30	178	35	71
Hà Tĩnh	181	9	140	18	14
Quảng Bình	627	283	96	55	193
Quảng Trị	32	13	11	5	3
Thừa Thiên - Huế	45		29	12	4
Đà Nẵng	9		5		4
Quảng Nam	117	1	105	4	7
Quảng Ngãi	31		23		8
Bình Định	61	1	57		3
Phú Yên	101	74	16	7	4
Khánh Hòa	69	37	32		
Ninh Thuận	55	16	23	16	
Bình Thuận	561	497	55	9	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2928**	**2127**	**759**	**3**	**39**
Kon Tum	67	61	5		1
Gia Lai	643	609	31		3
Đắk Lắk	583	318	234	3	28
Đắk Nông	876	819	51		6
Lâm Đồng	759	320	438		1
Đông Nam Bộ - *South East*	**6098**	**2766**	**3256**	**50**	**26**
Bình Phước	945	798	147		
Tây Ninh	1092	965	125		2
Bình Dương	1105	545	549	8	3
Đồng Nai	2532	398	2099	17	18
Bà Rịa - Vũng Tàu	286	60	211	12	3
TP. Hồ Chí Minh	138		125	13	

158 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2014 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2014 by kinds of manufacturing sector and by province

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác(*) *Others(*)*
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**7599**	**2841**	**1324**	**3353**	**81**
Long An	937	552	373	7	5
Tiền Giang	370	18	306	46	
Bến Tre	410	4	360	46	
Trà Vinh	96	6	25	64	1
Vĩnh Long	87	4	80	1	2
Đồng Tháp	361	280	39	38	4
An Giang	758	715	17	26	
Kiên Giang	625	566	8	50	1
Cần Thơ	39		14	25	
Hậu Giang	11	2	7	1	1
Sóc Trăng	370	213	72	68	17
Bạc Liêu	3479	481	21	2927	50
Cà Mau	56		2	54	

(*) Bao gồm: Trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp

(*) *Including: Forestry farm and mixed farm*

159 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Đất trồng trọt *Cultivated land*	Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản *Aquaculture water surface*
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3
2013	75,7	157,6
2014	79,3	177,4

160 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crops group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
2007	13555,6	10894,9	8304,7	846,0	2660,7	1821,7	778,5
2008	13872,9	11156,7	8542,2	806,1	2716,2	1885,8	775,5
2009	13807,6	11047,1	8527,4	753,6	2760,5	1936,0	774,0
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
2012	14635,6	11537,9	8918,9	729,9	3097,7	2222,8	765,9
2013	14792,5	11714,4	9074,0	730,9	3078,1	2110,9	706,9
Sơ bộ - *Prel.* 2014	14804,1	11660,1	8992,3	711,1	3144,0	2133,5	794,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
2007	101,1	100,2	99,3	100,5	104,7	106,6	100,9
2008	102,3	102,4	102,9	95,3	102,1	103,5	99,6
2009	99,5	99,0	99,8	93,5	101,6	102,7	99,8
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
2011	102,2	101,8	101,9	98,8	103,4	103,4	99,1
2012	101,9	101,0	101,6	92,6	105,3	106,9	99,1
2013	101,1	101,5	101,7	100,1	99,4	95,0	92,3
Sơ bộ - *Prel.* 2014	100,1	99,5	99,1	97,3	102,1	101,1	112,3

161 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
Planted area of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7400,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
2012	7761,2	1156,6	301,9	6,9	219,2	119,6
2013	7902,5	1170,4	310,4	3,0	216,4	117,2
Sơ bộ - *Prel.* 2014	7813,8	1177,5	305,0	3,1	209,0	110,2
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	98,4	106,2	93,1	92,1	102,2	111,0
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	102,7	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	82,7	38,0	97,5	104,0
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
2012	101,4	103,2	107,0	70,4	97,9	66,0
2013	101,8	101,2	102,8	43,5	98,7	98,0
Sơ bộ - *Prel.* 2014	98,9	100,6	98,3	103,3	96,6	94,0

162 Năng suất một số cây hàng năm
Yield of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
2012	56,4	43,0	629,9	12,8	21,4	14,5
2013	55,7	44,4	648,5	10,7	22,7	14,4
Sơ bộ - *Prel.* 2014	57,6	44,1	653,4	10,0	21,7	14,3
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	100,7	103,9	102,6	129,8	102,0	107,2
2006	100,1	103,7	103,4	105,5	103,0	96,9
2007	101,9	105,2	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,9	102,2	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,1	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
2010	101,9	102,5	102,2	109,0	100,7	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	93,8	99,3	97,6
2012	101,8	99,7	101,3	99,2	102,1	98,4
2013	98,8	103,1	103,0	83,6	106,4	98,9
Sơ bộ - *Prel.* 2014	103,3	99,4	100,8	93,8	95,7	99,8

163 Sản lượng một số cây hàng năm
Production of main annual crops

	Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*	Mía *Sugar-cane*	Bông *Cotton*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
2012	43737,8	4973,6	19015,4	8,8	468,5	173,5
2013	44039,1	5191,2	20128,5	3,2	491,9	168,2
Sơ bộ - *Prel.* 2014	44975,0	5191,7	19927,5	3,1	454,5	157,9
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
2012	103,2	102,9	108,4	69,8	100,0	65,0
2013	100,7	104,4	105,9	36,4	105,0	96,9
Sơ bộ - *Prel.* 2014	102,1	100,0	99,0	96,9	92,4	93,9

164 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,2	7400,2	1140,2	43305,4	38729,8	4573,1
2009	8527,4	7437,2	1089,2	43323,4	38950,2	4371,7
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
2011	8777,6	7655,4	1121,3	47235,5	42398,5	4835,6
2012	8918,9	7761,2	1156,6	48712,6	43737,8	4973,6
2013	9074,0	7902,5	1170,4	49231,6	44039,1	5191,2
Sơ bộ - *Prel.* 2014	8992,3	7813,8	1177,5	50168,3	44975,0	5191,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
2007	99,3	98,4	106,1	101,4	100,3	111,6
2008	102,9	103,0	104,0	107,6	107,8	106,3
2009	99,8	100,5	95,5	100,0	100,6	95,6
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
2011	101,9	102,2	99,6	105,8	106,0	104,5
2012	101,6	101,4	103,2	103,1	103,2	102,9
2013	101,7	101,8	101,2	101,1	100,7	104,4
Sơ bộ - *Prel.* 2014	99,1	98,9	100,6	101,9	102,1	100,0

165 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8615,9**	**8777,6**	**8918,9**	**9074,0**	**8992,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1247,8**	**1240,6**	**1225,2**	**1218,3**	**1211,6**
Hà Nội	229,7	229,2	225,9	225,0	223,1
Vĩnh Phúc	77,1	76,1	73,1	74,8	73,7
Bắc Ninh	76,9	76,5	76,9	76,3	76,4
Quảng Ninh	51,4	50,3	49,7	48,9	49,1
Hải Dương	132,2	130,8	130,0	130,1	129,1
Hải Phòng	83,5	82,2	81,0	79,8	78,4
Hưng Yên	90,5	90,6	89,6	89,1	87,9
Thái Bình	175,6	174,9	172,1	171,1	171,9
Hà Nam	78,8	78,6	77,6	76,6	76,1
Nam Định	163,9	163,4	162,0	159,6	159,2
Ninh Bình	88,2	88,0	87,3	87,0	86,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1127,5**	**1137,1**	**1180,5**	**1194,2**	**1204,3**
Hà Giang	84,4	87,5	90,2	90,3	91,9
Cao Bằng	69,2	69,3	70,2	69,4	69,5
Bắc Kạn	37,7	39,1	38,8	39,4	40,6
Tuyên Quang	62,1	62,0	59,9	62,1	61,4
Lào Cai	60,8	63,1	64,3	65,2	69,3
Yên Bái	63,6	66,1	65,1	67,2	69,4
Thái Nguyên	87,7	89,8	90,5	91,2	92,0
Lạng Sơn	69,8	70,5	72,1	72,8	72,3
Bắc Giang	124,5	123,3	120,7	120,9	122,9
Phú Thọ	89,5	91,1	86,6	88,4	88,3
Điện Biên	75,5	77,3	77,5	78,3	79,3
Lai Châu	49,7	49,3	50,2	51,5	52,6
Sơn La	177,3	171,6	216,9	219,5	216,8
Hòa Bình	75,7	77,1	77,5	78,0	78,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1427,5**	**1436,7**	**1439,2**	**1436,8**	**1451,9**
Thanh Hóa	308,0	309,9	305,8	308,3	313,3
Nghệ An	246,3	243,9	242,0	240,5	243,7
Hà Tĩnh	107,2	107,8	105,7	106,4	109,4
Quảng Bình	56,7	57,5	58,1	58,1	58,8
Quảng Trị	51,7	52,1	52,8	53,7	54,0
Thừa Thiên - Huế	55,3	55,2	55,5	55,3	55,3

165 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of cereals by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	8,1	7,3	6,5	5,9	5,9
Quảng Nam	98,4	100,8	102,0	100,6	100,8
Quảng Ngãi	83,0	82,7	84,1	85,4	84,3
Bình Định	120,9	120,4	119,5	110,9	114,6
Phú Yên	63,4	64,0	63,1	64,1	63,3
Khánh Hòa	50,2	51,5	53,7	53,3	52,2
Ninh Thuận	52,4	54,8	57,5	59,2	57,0
Bình Thuận	125,9	128,8	132,9	135,1	139,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**454,6**	**456,8**	**476,7**	**484,2**	**486,7**
Kon Tum	30,4	29,9	30,5	30,7	30,3
Gia Lai	127,3	121,2	126,7	126,6	127,8
Đắk Lắk	195,8	200,5	207,0	213,3	216,1
Đắk Nông	51,1	54,1	61,5	64,7	65,1
Lâm Đồng	50,0	51,1	51,0	48,9	47,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**374,9**	**371,8**	**373,7**	**360,1**	**353,2**
Bình Phước	21,3	18,7	20,1	18,9	17,9
Tây Ninh	160,1	160,7	160,5	151,4	147,4
Bình Dương	10,6	10,3	10,0	9,7	8,6
Đồng Nai	117,1	118,6	119,6	118,2	117,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,5	40,9	40,3	39,4	39,5
TP. Hồ Chí Minh	25,3	22,6	23,2	22,5	22,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3983,6**	**4134,6**	**4223,6**	**4380,4**	**4284,6**
Long An	476,3	489,1	503,6	531,6	523,4
Tiền Giang	248,7	246,8	246,0	239,9	234,6
Bến Tre	81,1	77,9	76,7	72,9	67,3
Trà Vinh	237,9	238,7	232,9	240,9	241,2
Vĩnh Long	171,3	183,0	187,4	183,0	181,3
Đồng Tháp	468,8	506,0	492,2	546,9	533,4
An Giang	596,4	618,0	635,8	652,7	635,4
Kiên Giang	642,7	687,0	725,2	770,5	753,7
Cần Thơ	210,4	225,8	229,3	237,8	233,3
Hậu Giang	212,5	214,4	216,3	214,2	208,0
Sóc Trăng	353,3	352,7	369,7	377,7	367,7
Bạc Liêu	158,4	164,4	178,8	182,0	179,1
Cà Mau	125,8	130,8	129,7	130,3	126,2

166 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44632,2**	**47235,5**	**48712,6**	**49231,6**	**50168,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7246,6**	**7409,8**	**7285,2**	**7062,7**	**7176,0**
Hà Nội	1237,5	1332,2	1301,9	1256,5	1273,2
Vĩnh Phúc	388,7	405,5	355,6	373,6	395,8
Bắc Ninh	450,8	480,5	471,9	442,5	456,8
Quảng Ninh	232,8	236,6	239,2	232,9	233,3
Hải Dương	780,3	801,5	800,6	760,8	762,2
Hải Phòng	499,2	498,1	499,1	498,1	491,0
Hưng Yên	563,3	579,4	574,9	548,0	540,2
Thái Bình	1153,7	1140,8	1110,1	1098,0	1116,6
Hà Nam	459,2	468,9	469,0	437,5	445,2
Nam Định	972,5	952,6	953,7	932,4	955,7
Ninh Bình	508,6	513,7	509,2	482,4	506,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**4623,5**	**4900,2**	**5115,3**	**5164,9**	**5225,8**
Hà Giang	330,7	357,3	371,7	383,9	386,6
Cao Bằng	242,1	242,1	250,2	257,0	255,0
Bắc Kạn	151,0	162,6	166,2	174,2	173,4
Tuyên Quang	332,5	338,3	327,1	337,6	332,6
Lào Cai	228,0	251,7	259,9	269,1	265,7
Yên Bái	250,8	267,6	273,2	283,0	285,9
Thái Nguyên	415,0	448,7	443,8	444,6	448,0
Lạng Sơn	295,5	270,6	306,6	313,5	304,9
Bắc Giang	642,7	668,5	662,7	623,9	665,4
Phú Thọ	442,7	470,7	454,6	464,0	461,9
Điện Biên	222,5	225,8	229,5	235,8	247,2
Lai Châu	166,8	171,3	178,8	183,5	191,5
Sơn La	564,5	662,5	830,2	836,0	840,4
Hòa Bình	338,7	362,5	360,8	358,8	367,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**7002,2**	**7372,7**	**7554,7**	**7492,3**	**7918,9**
Thanh Hóa	1612,5	1641,4	1682,1	1650,0	1737,7
Nghệ An	1063,2	1171,6	1170,5	1160,6	1203,5
Hà Tĩnh	442,2	495,7	500,9	505,9	535,8
Quảng Bình	254,0	281,4	284,0	274,0	299,1
Quảng Trị	221,3	232,6	250,5	233,6	269,9
Thừa Thiên - Huế	291,2	305,3	305,9	291,3	323,2

166 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Production of cereals by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	45,8	38,8	38,8	34,3	35,9
Quảng Nam	468,4	473,6	505,9	495,8	526,6
Quảng Ngãi	443,0	433,0	462,1	468,5	479,7
Bình Định	673,6	693,0	697,8	654,0	695,7
Phú Yên	364,0	365,2	368,7	386,5	414,6
Khánh Hòa	243,1	254,5	260,6	272,6	281,5
Ninh Thuận	234,8	280,1	290,0	307,0	324,5
Bình Thuận	645,1	706,5	736,9	758,2	791,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2226,3**	**2278,2**	**2378,9**	**2454,2**	**2560,5**
Kon Tum	106,1	103,2	110,1	110,4	110,4
Gia Lai	528,8	501,0	540,9	542,9	566,7
Đắk Lắk	1068,8	1116,6	1110,1	1174,6	1239,7
Đắk Nông	309,6	320,8	366,5	386,0	406,2
Lâm Đồng	213,0	236,6	251,3	240,3	237,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**1737,6**	**1787,8**	**1843,9**	**1808,7**	**1816,3**
Bình Phước	67,0	59,6	66,0	64,3	60,6
Tây Ninh	768,8	788,5	804,4	769,3	766,3
Bình Dương	40,0	39,5	38,8	37,8	34,5
Đồng Nai	604,9	641,6	670,8	672,7	687,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	162,1	170,5	168,3	170,8	174,5
TP. Hồ Chí Minh	94,8	88,1	95,6	93,8	92,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21796,0**	**23486,8**	**24534,6**	**25248,8**	**25470,8**
Long An	2333,3	2576,6	2687,3	2838,5	2890,3
Tiền Giang	1336,3	1349,4	1385,4	1363,6	1384,8
Bến Tre	370,3	366,1	378,4	334,2	321,6
Trà Vinh	1183,0	1184,3	1284,2	1303,2	1356,6
Vĩnh Long	931,7	1035,5	1082,9	1066,3	1088,8
Đồng Tháp	2832,0	3131,8	3085,2	3366,0	3332,1
An Giang	3721,5	3933,6	4017,4	4103,3	4113,9
Kiên Giang	3497,3	3921,4	4287,4	4472,5	4523,2
Cần Thơ	1201,7	1295,2	1325,3	1376,5	1371,2
Hậu Giang	1098,5	1136,5	1190,2	1201,7	1215,0
Sóc Trăng	1980,9	2104,4	2265,9	2235,9	2280,0
Bạc Liêu	810,2	909,6	987,3	1018,8	1036,9
Cà Mau	499,3	542,4	557,7	568,3	556,4

167 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
Production of cereals per capita by province

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**513,4**	**537,7**	**548,7**	**548,5**	**552,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**365,5**	**370,1**	**359,9**	**344,8**	**346,6**
Hà Nội	187,8	198,1	190,4	180,1	179,4
Vĩnh Phúc	385,8	400,9	347,8	362,9	379,9
Bắc Ninh	433,0	453,1	434,6	399,3	403,8
Quảng Ninh	201,6	202,7	203,1	196,1	194,5
Hải Dương	455,6	465,0	460,5	434,3	432,3
Hải Phòng	268,7	265,0	262,1	258,7	252,3
Hưng Yên	494,9	508,3	501,8	475,8	466,5
Thái Bình	646,4	638,8	621,1	614,0	624,2
Hà Nam	584,0	595,9	594,1	549,6	556,9
Nam Định	531,4	519,6	519,7	506,8	517,8
Ninh Bình	564,4	565,9	554,2	520,3	540,7
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**413,9**	**434,1**	**448,7**	**447,7**	**447,9**
Hà Giang	450,7	478,9	489,9	494,9	490,1
Cao Bằng	471,8	471,0	485,6	496,2	490,2
Bắc Kạn	509,1	544,4	551,8	570,8	564,3
Tuyên Quang	455,5	461,6	442,1	451,8	441,3
Lào Cai	363,8	394,8	401,7	410,3	399,5
Yên Bái	333,8	352,8	356,8	365,4	364,9
Thái Nguyên	366,8	393,8	386,2	384,6	381,8
Lạng Sơn	401,3	365,3	411,4	418,1	404,5
Bắc Giang	410,8	424,5	418,3	388,0	409,6
Phú Thọ	335,3	354,5	339,6	343,4	339,6
Điện Biên	443,9	442,1	441,6	446,2	459,4
Lai Châu	438,4	439,7	450,2	452,3	461,1
Sơn La	513,6	592,3	731,9	726,6	720,5
Hòa Bình	427,2	453,3	448,3	442,8	449,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**369,8**	**387,0**	**393,7**	**386,5**	**405,6**
Thanh Hóa	473,4	480,8	489,4	474,5	497,0
Nghệ An	363,0	398,3	395,6	385,4	396,2
Hà Tĩnh	360,0	403,3	406,5	405,0	426,8
Quảng Bình	299,3	329,7	330,9	317,4	344,5
Quảng Trị	367,8	384,7	411,9	381,1	437,9
Thừa Thiên - Huế	266,9	276,8	274,8	259,5	285,6

167 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

(Cont.) Production of cereals per capita by province

Đơn vị tính - *Unit*: Kg

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	49,4	40,8	39,9	34,8	35,6
Quảng Nam	328,2	329,4	349,1	338,9	357,8
Quảng Ngãi	363,5	354,5	375,8	379,0	386,4
Bình Định	451,5	462,6	464,4	433,3	459,4
Phú Yên	419,7	419,2	420,2	438,2	467,2
Khánh Hòa	208,7	217,1	220,4	229,4	235,2
Ninh Thuận	413,2	491,3	502,3	524,9	549,7
Bình Thuận	549,0	597,8	617,9	632,1	655,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**427,0**	**431,5**	**442,8**	**450,7**	**463,4**
Kon Tum	240,0	228,5	238,0	233,3	228,0
Gia Lai	406,3	378,9	403,4	399,4	411,3
Đắk Lắk	609,2	630,2	617,6	647,9	676,2
Đắk Nông	612,8	622,2	679,3	695,4	711,1
Lâm Đồng	176,9	194,1	204,0	192,9	188,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**119,3**	**120,2**	**121,6**	**117,0**	**115,0**
Bình Phước	75,4	66,1	72,4	69,8	65,0
Tây Ninh	716,7	729,4	738,0	701,3	694,0
Bình Dương	24,7	23,4	22,2	21,0	18,4
Đồng Nai	234,9	241,4	247,0	242,6	242,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	160,2	166,1	162,0	163,2	164,7
TP. Hồ Chí Minh	12,8	11,7	12,5	12,0	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1269,1**	**1355,9**	**1410,1**	**1447,0**	**1454,0**
Long An	1617,2	1777,1	1840,2	1931,1	1956,4
Tiền Giang	796,4	802,0	818,6	800,5	807,0
Bến Tre	294,7	291,1	300,6	265,1	254,8
Trà Vinh	1175,1	1170,1	1261,4	1272,8	1318,0
Vĩnh Long	907,6	1006,2	1046,8	1027,5	1045,5
Đồng Tháp	1696,2	1871,7	1841,7	2005,5	1981,8
An Giang	1731,8	1828,3	1865,3	1905,5	1908,3
Kiên Giang	2057,6	2290,4	2482,9	2578,8	2591,4
Cần Thơ	1005,5	1076,9	1091,6	1120,5	1107,3
Hậu Giang	1444,6	1480,6	1543,7	1568,4	1581,3
Sóc Trăng	1526,7	1618,5	1738,9	1713,8	1743,5
Bạc Liêu	938,5	1043,8	1130,2	1166,2	1181,2
Cà Mau	412,6	447,5	458,4	468,0	457,4

168 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1	42398,5	19778,3	13402,9	9217,3
2012	7761,2	3124,3	2659,1	1977,8	43737,8	20291,9	13958,0	9487,9
2013	7902,5	3105,6	2810,8	1986,1	44039,1	20069,7	14623,4	9346,0
Sơ bộ - *Prel.* 2014	7813,8	3116,5	2734,2	1963,1	44975,0	20850,5	14511,0	9613,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*							
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	98,4	99,8	95,1	100,2	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	102,7	100,8	107,5	100,1	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,5	101,6	99,6	100,0	100,6	102,0	98,4	100,4
2010	100,7	100,8	103,3	97,5	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	102,2	100,4	106,3	100,1	106,0	102,9	114,7	101,3
2012	101,4	100,9	102,7	100,4	103,2	102,6	104,1	102,9
2013	101,8	99,4	105,7	100,4	100,7	98,9	104,8	98,5
Sơ bộ - *Prel.* 2014	98,9	100,4	97,3	98,8	102,1	103,9	99,2	102,9

169 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7489,4**	**7655,4**	**7761,2**	**7902,5**	**7813,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1150,1**	**1144,5**	**1138,7**	**1129,9**	**1122,8**
Hà Nội	204,7	204,9	205,4	204,3	202,9
Vĩnh Phúc	59,3	59,2	59,4	59,0	58,6
Bắc Ninh	74,3	73,7	72,6	72,5	72,7
Quảng Ninh	44,7	43,9	43,6	43,0	43,1
Hải Dương	127,5	126,6	126,4	125,9	125,0
Hải Phòng	80,9	79,6	79,2	78,2	77,1
Hưng Yên	81,9	81,9	81,8	80,7	78,9
Thái Bình	166,4	165,7	162,8	161,8	161,8
Hà Nam	70,3	69,8	69,0	68,2	67,4
Nam Định	159,0	158,4	157,3	155,4	154,9
Ninh Bình	81,1	80,8	81,2	80,9	80,4
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**666,4**	**670,9**	**678,0**	**689,2**	**689,2**
Hà Giang	36,5	37,3	37,4	37,4	37,4
Cao Bằng	30,5	30,1	30,7	30,4	30,4
Bắc Kạn	21,8	22,2	22,3	23,0	24,0
Tuyên Quang	45,4	45,5	45,8	45,9	45,5
Lào Cai	29,7	30,4	30,6	30,5	30,8
Yên Bái	41,0	41,2	40,4	40,5	40,9
Thái Nguyên	69,8	71,2	72,6	72,2	72,5
Lạng Sơn	49,6	49,6	50,3	50,8	50,7
Bắc Giang	112,2	112,5	112,1	111,6	112,8
Phú Thọ	68,8	69,7	69,2	69,8	69,6
Điện Biên	46,4	47,5	48,3	49,0	49,4
Lai Châu	30,3	29,3	28,8	30,3	30,5
Sơn La	44,6	44,1	48,2	56,7	54,3
Hòa Bình	39,8	40,3	41,3	41,1	40,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1214,1**	**1228,8**	**1236,4**	**1230,4**	**1243,6**
Thanh Hóa	253,6	257,1	256,7	256,3	258,6
Nghệ An	183,4	186,0	186,1	184,2	187,9
Hà Tĩnh	99,1	99,1	99,3	98,7	101,1
Quảng Bình	52,1	52,8	53,4	53,5	54,2
Quảng Trị	48,1	48,5	49,0	50,1	50,2
Thừa Thiên - Huế	53,7	53,5	53,8	53,7	53,7

169 (Tiếp theo) **Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	7,3	6,5	5,9	5,4	5,5
Quảng Nam	85,3	87,7	88,6	87,9	87,4
Quảng Ngãi	72,7	72,5	73,5	74,8	73,8
Bình Định	113,1	112,4	111,2	102,5	106,3
Phú Yên	56,5	57,4	57,1	57,8	57,1
Khánh Hòa	44,2	45,2	47,1	46,6	45,6
Ninh Thuận	37,8	38,8	41,5	43,6	42,8
Bình Thuận	107,2	111,3	113,2	115,3	119,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**217,8**	**224,2**	**229,7**	**232,4**	**238,4**
Kon Tum	22,4	22,6	23,3	23,4	23,6
Gia Lai	70,4	70,5	73,4	74,0	75,2
Đắk Lắk	80,1	84,5	87,4	90,3	95,0
Đắk Nông	11,1	12,3	12,3	12,3	12,6
Lâm Đồng	33,8	34,3	33,3	32,4	32,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**295,1**	**293,1**	**294,4**	**280,3**	**273,2**
Bình Phước	14,6	13,4	14,6	13,6	13,0
Tây Ninh	154,2	155,5	155,3	146,3	142,2
Bình Dương	10,1	9,8	9,6	9,3	8,3
Đồng Nai	69,4	68,7	68,4	66,2	65,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	22,4	23,7	24,1	23,5	23,5
TP. Hồ Chí Minh	24,4	22,0	22,4	21,4	20,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3945,9**	**4093,9**	**4184,0**	**4340,3**	**4246,6**
Long An	471,1	484,2	499,6	527,7	519,2
Tiền Giang	244,0	241,8	241,4	235,6	230,6
Bến Tre	80,2	76,9	75,8	72,2	66,6
Trà Vinh	232,7	233,0	227,4	235,6	235,8
Vĩnh Long	170,0	181,5	185,9	181,9	180,2
Đồng Tháp	465,1	501,1	487,6	541,8	528,7
An Giang	586,6	607,6	625,1	641,4	625,8
Kiên Giang	642,7	686,9	725,1	770,4	753,6
Cần Thơ	209,4	224,7	228,2	236,6	232,3
Hậu Giang	210,7	212,7	214,1	212,0	205,3
Sóc Trăng	349,6	349,0	365,9	373,5	363,9
Bạc Liêu	158,3	164,3	178,7	181,8	178,9
Cà Mau	125,5	130,2	129,2	129,8	125,7

170 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**53,4**	**55,4**	**56,4**	**55,7**	**57,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**59,2**	**60,9**	**60,4**	**58,9**	**60,2**
Hà Nội	55,0	59,6	58,5	56,6	57,9
Vĩnh Phúc	53,0	56,7	50,5	52,3	56,5
Bắc Ninh	59,2	63,5	62,5	58,5	60,4
Quảng Ninh	46,7	48,4	49,7	48,9	48,9
Hải Dương	59,4	61,7	61,9	58,8	59,3
Hải Phòng	60,0	60,9	61,9	62,7	62,9
Hưng Yên	62,8	64,5	64,6	62,2	62,1
Thái Bình	66,4	65,9	65,1	65,1	65,6
Hà Nam	59,4	60,8	61,5	57,9	59,6
Nam Định	59,9	58,8	59,4	58,9	60,5
Ninh Bình	59,9	60,4	60,4	57,0	60,2
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**46,3**	**47,7**	**48,2**	**47,4**	**48,4**
Hà Giang	53,2	54,1	54,3	55,3	55,5
Cao Bằng	41,2	38,9	40,1	41,3	41,7
Bắc Kạn	43,0	44,1	46,8	46,7	45,8
Tuyên Quang	57,7	58,4	58,2	58,1	58,2
Lào Cai	42,6	46,6	47,2	48,2	48,1
Yên Bái	45,4	47,3	48,9	49,0	49,5
Thái Nguyên	48,7	51,7	50,6	50,3	50,8
Lạng Sơn	40,0	34,3	40,3	41,0	41,0
Bắc Giang	53,3	55,8	56,1	52,7	55,5
Phú Thọ	51,2	54,0	54,3	54,4	54,1
Điện Biên	33,4	32,6	32,7	33,0	34,5
Lai Châu	38,5	40,5	41,5	41,7	42,4
Sơn La	33,0	35,3	33,8	32,0	33,4
Hòa Bình	48,4	51,7	52,5	50,0	53,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**50,7**	**53,2**	**54,4**	**53,6**	**56,7**
Thanh Hóa	55,1	55,5	57,8	55,9	58,6
Nghệ An	45,2	51,6	52,1	50,5	53,8
Hà Tĩnh	41,8	47,5	48,6	48,5	50,5
Quảng Bình	45,0	49,3	49,1	47,1	51,2
Quảng Trị	44,3	46,3	49,1	44,7	51,5
Thừa Thiên - Huế	53,1	55,9	55,6	53,1	59,1

170 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
(Cont.) Yield of paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	56,3	52,9	59,8	58,0	61,6
Quảng Nam	48,4	47,7	50,5	50,1	53,4
Quảng Ngãi	53,8	52,5	55,3	55,1	57,2
Bình Định	56,0	57,8	58,6	59,2	61,1
Phú Yên	61,4	60,0	60,6	62,9	68,8
Khánh Hòa	52,3	53,4	52,3	55,4	58,5
Ninh Thuận	49,7	57,5	57,1	56,7	62,1
Bình Thuận	50,0	54,1	54,8	55,4	56,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**47,8**	**47,6**	**49,6**	**49,5**	**52,1**
Kon Tum	34,7	34,1	36,0	35,8	36,2
Gia Lai	44,0	41,6	45,3	44,7	46,6
Đắk Lắk	56,3	56,1	56,1	56,9	60,6
Đắk Nông	55,7	52,8	55,8	54,1	57,8
Lâm Đồng	42,0	46,1	49,0	48,2	49,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**44,8**	**46,4**	**47,5**	**48,0**	**49,1**
Bình Phước	31,5	32,0	32,3	33,0	33,0
Tây Ninh	47,9	49,0	50,1	50,7	51,9
Bình Dương	38,4	39,3	39,5	39,8	40,7
Đồng Nai	46,5	48,9	50,1	50,2	51,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,7	40,3	41,4	42,2	43,7
TP. Hồ Chí Minh	37,6	39,0	41,5	42,2	42,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**54,7**	**56,8**	**58,1**	**57,6**	**59,4**
Long An	48,9	52,7	53,3	53,4	55,1
Tiền Giang	54,1	55,1	56,8	57,2	59,4
Bến Tre	45,7	47,1	49,5	45,9	47,9
Trà Vinh	49,7	49,6	55,3	54,1	56,3
Vĩnh Long	54,6	56,9	58,1	58,5	60,3
Đồng Tháp	60,4	61,9	62,6	61,4	62,3
An Giang	62,3	63,5	63,1	62,7	64,5
Kiên Giang	54,4	57,1	59,1	58,0	60,0
Cần Thơ	57,1	57,4	57,8	57,9	58,8
Hậu Giang	51,7	53,1	55,1	56,2	58,5
Sóc Trăng	56,3	59,9	61,5	59,4	62,3
Bạc Liêu	51,1	55,3	55,2	56,0	57,9
Cà Mau	39,7	41,5	43,0	43,6	44,1

171 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**40005,6**	**42398,5**	**43737,8**	**44039,1**	**44975,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6805,4**	**6965,9**	**6881,3**	**6655,4**	**6756,8**
Hà Nội	1125,1	1220,3	1202,4	1156,5	1175,4
Vĩnh Phúc	314,3	335,7	299,8	308,4	331,2
Bắc Ninh	440,1	468,0	453,4	424,2	439,0
Quảng Ninh	208,6	212,6	216,5	210,4	210,6
Hải Dương	757,9	780,9	782,3	739,8	741,2
Hải Phòng	485,5	484,4	490,1	490,2	484,7
Hưng Yên	514,6	528,6	528,6	502,1	489,6
Thái Bình	1104,4	1091,3	1059,5	1053,2	1061,9
Hà Nam	417,4	424,6	424,5	395,1	401,7
Nam Định	952,0	931,6	933,8	914,6	937,1
Ninh Bình	485,5	487,9	490,4	460,9	484,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**3087,8**	**3199,1**	**3271,1**	**3265,6**	**3334,4**
Hà Giang	194,2	201,8	202,9	206,9	207,5
Cao Bằng	125,8	117,2	123,1	125,6	126,8
Bắc Kạn	93,7	97,9	104,4	107,3	110,0
Tuyên Quang	261,8	265,9	266,7	266,6	264,7
Lào Cai	126,4	141,7	144,3	146,9	148,3
Yên Bái	186,1	194,8	197,7	198,5	202,3
Thái Nguyên	339,8	368,3	367,4	363,0	368,2
Lạng Sơn	198,3	169,9	202,8	208,1	207,8
Bắc Giang	597,8	627,8	629,1	588,6	626,1
Phú Thọ	352,3	376,4	375,5	379,6	376,3
Điện Biên	155,1	154,8	157,9	161,6	170,5
Lai Châu	116,7	118,6	119,4	126,2	129,3
Sơn La	147,1	155,8	162,9	181,3	181,3
Hòa Bình	192,7	208,2	217,0	205,4	215,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**6152,0**	**6535,1**	**6727,2**	**6599,7**	**7057,2**
Thanh Hóa	1396,6	1427,4	1482,5	1431,5	1516,2
Nghệ An	828,6	959,9	969,8	930,1	1010,5
Hà Tĩnh	414,4	470,9	482,3	479,0	510,9
Quảng Bình	234,7	260,2	262,4	251,9	277,4
Quảng Trị	213,0	224,7	240,6	224,1	258,7
Thừa Thiên - Huế	285,2	299,1	299,0	284,9	317,1

171 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Production of paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	41,1	34,4	35,3	31,3	33,9
Quảng Nam	412,7	417,9	447,3	440,3	466,9
Quảng Ngãi	391,2	380,4	406,8	412,3	422,4
Bình Định	633,2	649,3	651,8	606,8	649,5
Phú Yên	346,8	344,2	346,0	363,8	392,7
Khánh Hòa	231,0	241,2	246,5	258,0	266,7
Ninh Thuận	188,0	223,2	236,8	247,1	265,7
Bình Thuận	535,5	602,3	620,1	638,6	668,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1042,1**	**1067,7**	**1138,8**	**1151,2**	**1241,8**
Kon Tum	77,7	77,0	83,8	83,7	85,4
Gia Lai	310,1	293,3	332,6	330,5	350,1
Đắk Lắk	450,7	474,3	490,6	514,1	575,3
Đắk Nông	61,8	64,9	68,6	66,6	72,8
Lâm Đồng	141,8	158,2	163,2	156,3	158,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1322,7**	**1361,2**	**1398,6**	**1346,1**	**1340,6**
Bình Phước	46,0	42,9	47,2	44,9	42,9
Tây Ninh	738,8	762,4	778,1	742,3	738,6
Bình Dương	38,8	38,5	37,9	37,0	33,8
Đồng Nai	322,9	336,2	342,7	332,5	334,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,5	95,4	99,7	99,1	102,6
TP. Hồ Chí Minh	91,7	85,8	93,0	90,3	88,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**21595,6**	**23269,5**	**24320,8**	**25021,1**	**25244,2**
Long An	2304,8	2550,7	2663,5	2816,1	2861,1
Tiền Giang	1320,6	1332,8	1370,0	1348,7	1370,3
Bến Tre	366,8	362,2	375,0	331,6	318,9
Trà Vinh	1156,0	1155,3	1258,0	1274,8	1326,9
Vĩnh Long	928,9	1032,3	1079,6	1063,7	1086,2
Đồng Tháp	2807,0	3100,2	3051,8	3327,0	3295,6
An Giang	3653,1	3856,8	3941,6	4021,4	4039,3
Kiên Giang	3497,1	3921,1	4287,1	4471,8	4522,5
Cần Thơ	1196,7	1289,7	1319,8	1370,3	1365,7
Hậu Giang	1090,2	1128,5	1179,9	1191,3	1201,7
Sóc Trăng	1966,6	2090,6	2251,8	2220,0	2265,3
Bạc Liêu	809,5	908,9	986,7	1017,9	1036,0
Cà Mau	498,3	540,4	556,0	566,5	554,7

172 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3085,9**	**3096,8**	**3124,3**	**3105,6**	**3116,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**568,7**	**566,1**	**565,2**	**561,3**	**557,9**
Hà Nội	101,8	102,0	102,7	102,3	101,6
Vĩnh Phúc	30,9	30,8	31,1	30,9	30,8
Bắc Ninh	37,1	36,8	36,5	36,4	36,3
Quảng Ninh	17,8	17,2	17,2	17,2	17,2
Hải Dương	64,1	63,6	63,6	63,4	63,0
Hải Phòng	39,2	38,5	38,5	38,0	37,5
Hưng Yên	40,6	40,6	40,7	40,4	39,5
Thái Bình	82,7	82,4	81,1	80,5	80,5
Hà Nam	34,8	34,5	34,2	33,8	33,4
Nam Định	78,1	78,1	77,7	76,5	76,3
Ninh Bình	41,6	41,6	41,9	41,9	41,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**236,5**	**240,6**	**245,6**	**248,0**	**250,1**
Hà Giang	9,3	10,0	9,9	9,7	9,5
Cao Bằng	3,0	3,3	3,2	3,4	3,3
Bắc Kạn	7,4	7,6	7,7	7,9	8,7
Tuyên Quang	19,7	19,7	20,1	20,3	20,1
Lào Cai	9,1	9,5	9,8	9,8	9,9
Yên Bái	17,4	17,9	18,2	18,7	19,0
Thái Nguyên	28,3	29,6	30,2	30,1	30,4
Lạng Sơn	15,4	15,5	16,1	16,1	16,1
Bắc Giang	52,9	53,2	53,2	53,2	53,8
Phú Thọ	35,5	35,8	36,7	36,7	37,0
Điện Biên	7,9	7,9	8,2	8,3	8,5
Lai Châu	5,4	5,5	5,7	6,1	6,2
Sơn La	9,5	9,4	10,1	11,1	11,4
Hòa Bình	15,7	15,7	16,5	16,6	16,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**561,6**	**567,4**	**572,0**	**575,1**	**586,2**
Thanh Hóa	121,3	122,1	122,6	122,5	124,0
Nghệ An	87,5	88,4	88,7	88,7	90,2
Hà Tĩnh	53,6	54,0	54,8	55,4	56,6
Quảng Bình	28,3	28,6	28,9	29,0	29,6
Quảng Trị	23,8	24,3	24,7	25,4	25,6
Thừa Thiên - Huế	27,5	27,4	27,4	27,6	27,7

172 (Tiếp theo) **Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	4,0	3,5	3,2	2,9	3,0
Quảng Nam	42,3	42,9	43,3	43,1	43,6
Quảng Ngãi	37,0	37,0	37,6	38,9	38,6
Bình Định	47,7	47,8	47,7	45,7	47,8
Phú Yên	26,1	26,4	26,3	26,9	26,9
Khánh Hòa	19,5	19,5	19,9	20,4	20,7
Ninh Thuận	13,1	14,3	14,3	15,0	16,0
Bình Thuận	29,9	31,2	32,6	33,6	35,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**75,2**	**77,9**	**80,7**	**80,1**	**85,6**
Kon Tum	6,5	6,6	6,9	7,1	7,2
Gia Lai	24,0	24,4	25,4	25,7	26,3
Đắk Lắk	29,8	31,2	33,0	32,4	36,9
Đắk Nông	4,1	4,5	4,5	4,4	4,6
Lâm Đồng	10,8	11,2	10,9	10,5	10,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,3**	**77,3**	**80,6**	**76,7**	**74,0**
Bình Phước	2,9	2,7	3,6	3,3	3,3
Tây Ninh	45,9	45,8	47,6	44,6	42,6
Bình Dương	2,7	3,0	2,9	2,8	2,6
Đồng Nai	15,8	15,0	14,7	14,5	14,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	5,4	5,4	5,4	5,4
TP. Hồ Chí Minh	6,6	5,4	6,4	6,1	5,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1564,6**	**1567,5**	**1580,2**	**1564,4**	**1562,7**
Long An	251,1	254,0	262,1	232,7	235,5
Tiền Giang	81,9	81,0	80,6	79,3	77,4
Bến Tre	21,1	20,2	20,0	19,0	18,1
Trà Vinh	59,5	61,1	58,2	64,5	66,4
Vĩnh Long	66,9	65,8	63,8	63,5	61,5
Đồng Tháp	207,7	206,9	208,3	208,2	207,4
An Giang	234,2	235,5	235,9	238,1	237,5
Kiên Giang	283,9	287,2	292,2	300,6	305,9
Cần Thơ	89,8	88,7	87,8	88,0	88,0
Hậu Giang	84,3	83,0	77,9	79,9	77,5
Sóc Trăng	139,6	138,3	138,8	141,3	141,3
Bạc Liêu	44,6	45,8	54,6	49,3	46,2

173 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**62,3**	**63,9**	**64,9**	**64,6**	**66,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**63,2**	**66,9**	**66,2**	**65,7**	**65,5**
Hà Nội	58,0	62,6	61,8	61,2	61,1
Vĩnh Phúc	55,3	59,9	59,3	60,3	60,4
Bắc Ninh	64,5	70,5	68,8	67,0	63,1
Quảng Ninh	50,6	55,2	54,3	53,4	54,2
Hải Dương	60,5	67,8	65,7	63,5	63,6
Hải Phòng	63,8	67,9	69,1	69,1	69,1
Hưng Yên	63,9	69,3	68,2	67,6	66,6
Thái Bình	70,6	72,6	71,7	71,5	71,7
Hà Nam	63,7	66,6	66,1	66,4	65,8
Nam Định	68,2	68,8	68,9	69,0	69,1
Ninh Bình	64,2	65,4	65,0	65,3	65,8
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**54,0**	**56,8**	**56,3**	**56,6**	**56,1**
Hà Giang	52,4	54,2	52,9	55,9	55,9
Cao Bằng	50,7	51,2	50,9	52,1	50,9
Bắc Kạn	48,1	53,3	53,6	53,9	51,0
Tuyên Quang	58,2	59,9	59,4	59,6	59,4
Lào Cai	54,4	55,5	55,9	56,1	55,4
Yên Bái	52,1	53,2	54,1	54,0	53,2
Thái Nguyên	51,3	54,9	52,6	53,8	52,4
Lạng Sơn	50,7	51,4	52,1	52,1	51,7
Bắc Giang	56,1	59,5	59,4	59,2	58,0
Phú Thọ	54,1	57,7	57,5	58,0	57,6
Điện Biên	58,7	58,7	58,5	54,8	60,4
Lai Châu	52,2	52,2	53,7	53,0	54,7
Sơn La	57,8	61,2	59,6	60,5	60,1
Hòa Bình	52,2	57,5	55,3	56,4	56,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**57,8**	**58,7**	**60,2**	**59,6**	**62,7**
Thanh Hóa	59,9	62,9	64,3	62,0	64,5
Nghệ An	61,8	65,2	65,1	61,2	66,0
Hà Tĩnh	50,1	52,7	53,6	54,9	56,1
Quảng Bình	53,7	57,6	58,1	57,5	60,5
Quảng Trị	51,1	53,7	53,8	50,0	55,9
Thừa Thiên - Huế	56,1	55,8	56,9	57,6	60,4

173 (Tiếp theo) **Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of spring paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	57,5	52,0	61,6	61,7	63,0
Quảng Nam	50,6	47,1	54,7	55,3	56,8
Quảng Ngãi	55,5	50,6	56,2	56,8	59,2
Bình Định	61,9	62,4	63,0	63,4	67,9
Phú Yên	67,1	59,4	63,3	67,5	70,1
Khánh Hòa	58,4	56,8	55,9	60,4	64,1
Ninh Thuận	60,8	63,0	60,2	61,6	69,3
Bình Thuận	57,6	61,3	59,8	59,9	61,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**56,9**	**52,2**	**58,1**	**56,2**	**61,2**
Kon Tum	46,6	41,5	45,5	44,5	45,8
Gia Lai	56,3	46,1	57,6	53,9	57,9
Đắk Lắk	63,8	60,1	63,4	62,5	69,4
Đắk Nông	59,0	55,3	58,9	56,4	62,2
Lâm Đồng	44,5	48,1	50,6	49,9	50,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**50,3**	**51,9**	**52,6**	**53,4**	**54,8**
Bình Phước	33,8	34,8	33,9	34,8	33,3
Tây Ninh	51,1	53,4	53,8	54,8	56,6
Bình Dương	43,7	45,7	46,2	47,1	48,1
Đồng Nai	55,5	55,8	57,2	57,7	58,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	48,0	48,1	51,5	50,9	54,3
TP. Hồ Chí Minh	43,9	44,6	48,0	47,7	47,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**65,7**	**66,9**	**68,6**	**68,4**	**71,6**
Long An	57,2	58,5	60,9	63,5	67,1
Tiền Giang	65,6	66,7	69,8	69,0	72,0
Bến Tre	57,4	52,3	57,8	50,7	58,0
Trà Vinh	58,3	47,4	62,3	60,3	67,2
Vĩnh Long	67,8	66,1	68,1	66,5	70,9
Đồng Tháp	70,9	71,6	72,2	70,7	72,2
An Giang	73,0	75,1	74,0	73,5	77,4
Kiên Giang	66,6	69,5	70,6	69,1	72,2
Cần Thơ	70,6	71,6	72,9	72,4	73,4
Hậu Giang	65,1	67,0	71,1	71,1	75,2
Sóc Trăng	62,5	63,9	65,5	66,0	68,0
Bạc Liêu	56,4	66,7	63,4	66,0	72,4

174 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**19216,8**	**19778,3**	**20291,9**	**20069,7**	**20850,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3592,6**	**3789,0**	**3739,2**	**3687,5**	**3651,5**
Hà Nội	590,0	638,8	634,2	625,6	620,7
Vĩnh Phúc	171,0	184,6	184,5	186,3	186,0
Bắc Ninh	239,3	259,6	251,1	243,8	228,9
Quảng Ninh	90,1	94,9	93,4	91,9	93,3
Hải Dương	387,9	430,9	418,0	402,3	400,5
Hải Phòng	250,1	261,3	265,9	262,6	259,3
Hưng Yên	259,5	281,4	277,4	273,2	262,9
Thái Bình	583,7	598,5	581,2	575,7	577,5
Hà Nam	221,6	229,7	226,1	224,6	219,9
Nam Định	532,5	537,2	535,2	527,8	527,5
Ninh Bình	266,9	272,1	272,2	273,7	275,0
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1278,2**	**1365,8**	**1382,7**	**1403,2**	**1402,7**
Hà Giang	48,7	54,2	52,4	54,2	53,1
Cao Bằng	15,2	16,9	16,3	17,7	16,8
Bắc Kạn	35,6	40,5	41,3	42,6	44,4
Tuyên Quang	114,7	118,1	119,4	121,0	119,4
Lào Cai	49,5	52,7	54,8	55,0	54,8
Yên Bái	90,7	95,2	98,4	100,9	101,0
Thái Nguyên	145,3	162,6	159,0	161,8	159,4
Lạng Sơn	78,1	79,7	83,9	83,9	83,3
Bắc Giang	296,7	316,4	316,0	314,8	312,1
Phú Thọ	192,2	206,6	211,1	212,7	213,1
Điện Biên	46,4	46,4	48,0	45,5	51,3
Lai Châu	28,2	28,7	30,6	32,3	33,9
Sơn La	54,9	57,5	60,2	67,1	68,5
Hòa Bình	82,0	90,3	91,3	93,7	91,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**3243,6**	**3332,3**	**3443,2**	**3425,3**	**3675,6**
Thanh Hóa	727,1	768,5	788,4	759,9	800,1
Nghệ An	540,9	576,6	577,4	543,2	595,6
Hà Tĩnh	268,6	284,6	293,6	303,9	317,5
Quảng Bình	152	164,6	167,8	166,8	179,0
Quảng Trị	121,6	130,4	132,8	127,1	143,0
Thừa Thiên - Huế	154,4	153,0	155,8	159,1	167,4

174 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Production of spring paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	23,0	18,2	19,7	17,9	18,9
Quảng Nam	214,0	201,9	236,8	238,2	247,7
Quảng Ngãi	205,5	187,3	211,3	221,0	228,7
Bình Định	295,5	298,1	300,5	289,7	324,5
Phú Yên	175,2	156,9	166,6	181,7	188,7
Khánh Hòa	113,9	110,8	111,3	123,3	132,6
Ninh Thuận	79,6	90,1	86,1	92,4	110,9
Bình Thuận	172,3	191,3	195,1	201,1	221,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**427,8**	**406,3**	**468,5**	**449,9**	**523,8**
Kon Tum	30,3	27,4	31,4	31,6	33,0
Gia Lai	135,0	112,6	146,2	138,5	152,2
Đắk Lắk	190,2	187,5	209,3	202,6	256,2
Đắk Nông	24,2	24,9	26,5	24,8	28,6
Lâm Đồng	48,1	53,9	55,1	52,4	53,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**398,6**	**401,5**	**424,1**	**409,2**	**405,2**
Bình Phước	9,8	9,4	12,2	11,5	11,0
Tây Ninh	234,4	244,6	255,9	244,2	241,0
Bình Dương	11,8	13,7	13,4	13,2	12,5
Đồng Nai	87,7	83,7	84,1	83,7	84,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,9	26,0	27,8	27,5	29,3
TP. Hồ Chí Minh	29,0	24,1	30,7	29,1	26,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10276,0**	**10483,4**	**10834,2**	**10694,6**	**11191,7**
Long An	1436,6	1486,0	1596,5	1477,9	1580,5
Tiền Giang	537,2	540,4	562,3	547,5	557,5
Bến Tre	121,2	105,6	115,6	96,3	105,0
Trà Vinh	346,8	289,6	362,6	389,0	446,2
Vĩnh Long	453,9	434,8	434,5	422,0	435,9
Đồng Tháp	1472,7	1482,0	1504,8	1472,8	1497,0
An Giang	1708,9	1768,8	1746,1	1749,4	1837,2
Kiên Giang	1892,1	1995,5	2061,7	2076,4	2207,6
Cần Thơ	634,1	635,1	640,0	637,2	646,1
Hậu Giang	548,5	556,3	554,2	567,7	582,7
Sóc Trăng	872,4	884,0	909,8	933,2	961,3
Bạc Liêu	251,6	305,3	346,1	325,2	334,7

175 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2436,0**	**2589,5**	**2659,1**	**2810,8**	**2734,2**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**333,6**	**338,6**	**347,6**	**343,2**	**345,6**
Nghệ An	58,2	54,3	59,4	59,9	59,3
Hà Tĩnh	41,4	41,7	41,9	41,3	42,8
Quảng Bình	23,2	23,6	24,0	24,0	24,1
Quảng Trị	21,2	21,6	21,9	22,3	22,3
Thừa Thiên - Huế	25,6	25,5	25,6	25,4	25,4
Quảng Ngãi	31,7	31,9	33,2	33,9	32,9
Bình Định	41,3	42,4	42,9	38,2	42,4
Phú Yên	23,8	24,4	24,5	25,0	24,4
Khánh Hòa	17,4	18,7	19,1	18,7	17,0
Ninh Thuận	11,1	14,3	14,5	13,7	12,8
Bình Thuận	38,7	40,2	40,6	40,8	42,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,9**	**6,2**	**6,3**	**6,2**	**6,2**
Lâm Đồng	5,9	6,2	6,3	6,2	6,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**91,3**	**93,7**	**92,7**	**91,0**	**89,5**
Tây Ninh	51,9	52,9	51,3	50,9	49,2
Bình Dương	2,1	1,9	1,9	1,8	1,7
Đồng Nai	25,4	25,5	25,7	24,3	24,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,4	7,4	7,8	7,7	7,8
TP. Hồ Chí Minh	6,5	6,0	6,0	6,3	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2005,2**	**2151,0**	**2212,5**	**2370,4**	**2292,9**
Long An	207,7	220,2	227,4	286,2	274,9
Tiền Giang	162,1	160,8	160,8	156,3	153,2
Bến Tre	23,2	23,1	22,2	20,1	19,3
Trà Vinh	81,4	81,0	80,2	80,7	80,2
Vĩnh Long	103,1	115,7	122,1	118,4	118,7
Đồng Tháp	257,4	294,2	279,3	333,6	321,3
An Giang	347	366,7	383,3	397,9	383,2
Kiên Giang	296,6	345,3	368,5	403,9	385,3
Cần Thơ	119,6	136,0	140,4	148,6	144,3
Hậu Giang	126,4	129,7	136,2	132,1	127,8
Sóc Trăng	188,2	187,1	200,5	200,7	192,0
Bạc Liêu	56,9	55,8	55,8	56,4	56,0
Cà Mau	35,6	35,4	35,8	35,5	36,7

176 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**48,0**	**51,8**	**52,5**	**52,0**	**53,1**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**46,5**	**52,6**	**52,1**	**50,6**	**54,3**
Nghệ An	34,6	46,4	45,2	45,3	47,5
Hà Tĩnh	34,4	43,3	43,7	41,5	44,3
Quảng Bình	35,6	40,2	39,1	35,3	40,5
Quảng Trị	42,0	42,5	48,2	42,5	50,9
Thừa Thiên - Huế	50,7	56,9	55,5	49,1	58,5
Quảng Ngãi	55,3	57,4	56,7	55,1	57,1
Bình Định	56,7	59,5	59,8	60,5	59,0
Phú Yên	64,6	68,5	64,7	65,0	75,9
Khánh Hòa	53,3	56,3	55,7	57,4	62,0
Ninh Thuận	54,1	59,2	59,3	57,5	63,8
Bình Thuận	48,7	55,9	55,1	55,0	55,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**41,9**	**45,0**	**48,7**	**48,7**	**49,5**
Lâm Đồng	41,9	45,0	48,7	48,7	49,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,8**	**46,4**	**47,2**	**47,5**	**48,6**
Tây Ninh	44,7	47,8	48,6	49,0	50,3
Bình Dương	37,6	38,4	37,4	37,8	39,4
Đồng Nai	42,4	47,4	48,5	48,8	49,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,9	40,0	41,0	40,9	42,2
TP. Hồ Chí Minh	38,5	40,7	41,3	41,9	42,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**48,5**	**51,9**	**52,8**	**52,4**	**53,1**
Long An	39,9	46,8	45,3	45,7	45,4
Tiền Giang	48,3	49,3	50,2	51,3	53,1
Bến Tre	39,2	46,6	47,4	43,7	42,7
Trà Vinh	46,6	53,3	54,2	51,8	50,7
Vĩnh Long	46,1	51,6	52,8	54,2	54,8
Đồng Tháp	51,8	55,0	55,4	55,6	56,0
An Giang	55,4	56,3	56,5	56,4	56,8
Kiên Giang	46,1	49,9	52,9	52,3	52,8
Cần Thơ	47,0	48,1	48,4	49,3	49,9
Hậu Giang	42,9	44,1	45,9	47,2	48,4
Sóc Trăng	52,9	58,9	60,6	56,2	59,9
Bạc Liêu	50,5	54,0	53,7	54,8	55,4
Cà Mau	43,1	45,3	47,7	45,4	43,2

177 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11686,1**	**13402,9**	**13958,0**	**14623,4**	**14511,0**
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1549,8**	**1781,3**	**1812,4**	**1737,9**	**1875,5**
Nghệ An	201,3	251,9	268,2	271,3	281,6
Hà Tĩnh	142,6	180,6	183,3	171,5	189,7
Quảng Bình	82,5	94,8	93,8	84,8	97,6
Quảng Trị	89,0	91,9	105,5	94,8	113,6
Thừa Thiên - Huế	129,8	145,0	142,0	124,7	148,7
Quảng Ngãi	175,4	183,1	188,4	186,7	187,9
Bình Định	234,3	252,1	256,6	231,1	250,2
Phú Yên	153,7	167,2	158,4	162,5	185,1
Khánh Hòa	92,7	105,3	106,3	107,3	105,4
Ninh Thuận	60,0	84,7	86,0	78,8	81,6
Bình Thuận	188,5	224,7	223,9	224,4	234,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**24,7**	**27,9**	**30,7**	**30,2**	**30,7**
Lâm Đồng	24,7	27,9	30,7	30,2	30,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**391,0**	**435,2**	**437,9**	**432,5**	**434,8**
Tây Ninh	232,0	253,1	249,3	249,2	247,6
Bình Dương	7,9	7,3	7,1	6,8	6,7
Đồng Nai	107,8	120,8	124,7	118,6	120,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,3	29,6	32,0	31,5	32,9
TP. Hồ Chí Minh	25,0	24,4	24,8	26,4	27,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9720,6**	**11158,5**	**11677,0**	**12422,8**	**12170,0**
Long An	828,8	1031,5	1030,6	1307,4	1248,4
Tiền Giang	783,4	792,4	807,7	801,2	812,8
Bến Tre	91,0	107,7	105,2	87,9	82,5
Trà Vinh	379,0	431,9	434,8	418,1	407,0
Vĩnh Long	475,0	597,5	645,1	641,7	650,3
Đồng Tháp	1334,3	1618,2	1547,0	1854,2	1798,6
An Giang	1920,9	2064,7	2165,8	2244,6	2177,8
Kiên Giang	1367,9	1723,6	1950,5	2112,8	2034,6
Cần Thơ	562,6	654,6	679,8	733,1	719,6
Hậu Giang	541,7	572,2	625,7	623,6	619,0
Sóc Trăng	995,1	1102,9	1214,6	1128,2	1150,8
Bạc Liêu	287,3	301,1	299,4	309,0	310,1
Cà Mau	153,6	160,2	170,8	161,0	158,5

178 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1967,5**	**1969,1**	**1977,8**	**1986,1**	**1963,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**581,4**	**578,5**	**573,5**	**568,6**	**564,9**
Hà Nội	102,9	102,9	102,7	102,0	101,3
Vĩnh Phúc	28,4	28,5	28,3	28,1	27,8
Bắc Ninh	37,2	36,9	36,1	36,1	36,4
Quảng Ninh	26,9	26,7	26,4	25,8	25,9
Hải Dương	63,4	63,0	62,8	62,5	62,0
Hải Phòng	41,7	41,1	40,7	40,2	39,6
Hưng Yên	41,3	41,3	41,1	40,3	39,4
Thái Bình	83,7	83,3	81,7	81,3	81,3
Hà Nam	35,5	35,3	34,8	34,4	34,0
Nam Định	80,9	80,3	79,6	78,9	78,6
Ninh Bình	39,5	39,2	39,3	39,0	38,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**429,9**	**430,2**	**432,4**	**441,2**	**439,1**
Hà Giang	27,2	27,3	27,5	27,7	27,9
Cao Bằng	27,5	26,8	27,5	27,0	27,1
Bắc Kạn	14,4	14,6	14,6	15,1	15,3
Tuyên Quang	25,7	25,8	25,7	25,6	25,4
Lào Cai	20,6	20,9	20,8	20,7	20,9
Yên Bái	23,6	23,3	22,2	21,8	21,9
Thái Nguyên	41,5	41,6	42,4	42,1	42,1
Lạng Sơn	34,2	34,1	34,2	34,7	34,6
Bắc Giang	59,3	59,2	58,9	58,4	59,0
Phú Thọ	33,3	33,9	32,5	33,1	32,6
Điện Biên	38,5	39,6	40,1	40,7	40,9
Lai Châu	24,9	23,8	23,1	24,2	24,3
Sơn La	35,1	34,7	38,1	45,6	42,9
Hòa Bình	24,1	24,6	24,8	24,5	24,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**318,9**	**322,8**	**316,8**	**312,1**	**311,8**
Thanh Hóa	132,3	135,0	134,1	133,8	134,6
Nghệ An	37,7	43,3	38,0	35,6	38,4
Hà Tĩnh	4,1	3,4	2,6	2,0	1,7
Quảng Bình	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5
Quảng Trị	3,1	2,6	2,4	2,4	2,3
Thừa Thiên - Huế	0,6	0,6	0,8	0,7	0,6

178 (Tiếp theo) **Diện tích lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	3,3	3,0	2,7	2,5	2,5
Quảng Nam	43,0	44,8	45,3	44,8	43,8
Quảng Ngãi	4,0	3,6	2,7	2,0	2,3
Bình Định	24,1	22,2	20,6	18,6	16,1
Phú Yên	6,6	6,6	6,3	5,9	5,8
Khánh Hòa	7,3	7,0	8,1	7,5	7,9
Ninh Thuận	13,6	10,2	12,7	14,9	14,0
Bình Thuận	38,6	39,9	40,0	40,9	41,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**136,7**	**140,1**	**142,7**	**146,1**	**146,6**
Kon Tum	15,9	16,0	16,4	16,3	16,4
Gia Lai	46,4	46,1	48,0	48,3	48,9
Đắk Lắk	50,3	53,3	54,4	57,9	58,1
Đắk Nông	7,0	7,8	7,8	7,9	8,0
Lâm Đồng	17,1	16,9	16,1	15,7	15,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**124,5**	**122,1**	**121,1**	**112,6**	**109,7**
Bình Phước	11,7	10,7	11,0	10,3	9,7
Tây Ninh	56,4	56,8	56,4	50,8	50,4
Bình Dương	5,3	4,9	4,8	4,7	4,0
Đồng Nai	28,2	28,2	28,0	27,4	26,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,6	10,9	10,9	10,4	10,3
TP. Hồ Chí Minh	11,3	10,6	10,0	9,0	8,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**376,1**	**375,4**	**391,3**	**405,5**	**391,0**
Long An	12,3	10,0	10,1	8,8	8,8
Bến Tre	35,9	33,6	33,6	33,1	29,2
Trà Vinh	91,8	90,9	89,0	90,4	89,2
An Giang	5,4	5,4	5,9	5,4	5,1
Kiên Giang	62,2	54,4	64,4	65,9	62,4
Sóc Trăng	21,8	23,6	26,6	31,5	30,6
Bạc Liêu	56,8	62,7	68,3	76,1	76,7
Cà Mau	89,9	94,8	93,4	94,3	89,0

179 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**46,3**	**46,8**	**48,0**	**47,1**	**49,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**55,3**	**54,9**	**54,8**	**52,2**	**55,0**
Hà Nội	52,0	56,5	55,3	52,0	54,8
Vĩnh Phúc	50,5	53,2	40,7	43,5	52,2
Bắc Ninh	54,0	56,5	56,0	50,0	57,7
Quảng Ninh	44,1	44,1	46,6	45,9	45,3
Hải Dương	58,4	55,6	58,0	54,0	55,0
Hải Phòng	56,5	54,3	55,1	56,6	56,9
Hưng Yên	61,8	59,9	61,1	56,8	57,5
Thái Bình	62,2	59,2	58,5	58,7	59,6
Hà Nam	55,2	55,2	57,0	49,6	53,5
Nam Định	51,9	49,1	50,1	49,0	52,1
Ninh Bình	55,3	55,1	55,5	48,0	54,2
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**42,1**	**42,6**	**43,7**	**42,2**	**44,0**
Hà Giang	53,5	54,1	54,7	55,1	55,3
Cao Bằng	40,2	37,4	38,8	40,0	40,6
Bắc Kạn	40,3	39,3	43,2	42,8	42,9
Tuyên Quang	57,2	57,3	57,3	56,9	57,2
Lào Cai	37,3	42,6	43,0	44,4	44,7
Yên Bái	40,4	42,7	44,7	44,8	46,3
Thái Nguyên	46,9	49,4	49,2	47,8	49,6
Lạng Sơn	35,1	26,5	34,8	35,8	36,0
Bắc Giang	50,8	52,6	53,2	46,9	53,2
Phú Thọ	48,1	50,1	50,6	50,4	50,1
Điện Biên	28,2	27,4	27,4	28,5	29,1
Lai Châu	35,5	37,8	38,4	38,8	39,3
Sơn La	26,3	28,3	27,0	25,0	26,3
Hòa Bình	45,9	47,9	50,7	45,6	51,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**42,6**	**44,0**	**46,5**	**46,0**	**48,3**
Thanh Hóa	50,6	48,8	51,8	50,2	53,2
Nghệ An	22,9	30,3	32,7	32,5	34,7
Hà Tĩnh	7,8	16,8	20,8	18,0	21,8
Quảng Bình	3,3	13,3	16,0	6,0	16,0
Quảng Trị	7,7	9,2	9,6	9,2	9,1
Thừa Thiên - Huế	16,7	18,3	15,0	15,7	16,7

179 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
(Cont.) Yield of winter paddy by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	54,8	54,0	57,8	53,6	60,0
Quảng Nam	46,2	48,2	46,5	45,1	50,0
Quảng Ngãi	25,8	27,8	26,3	23,0	25,2
Bình Định	42,9	44,6	46,0	46,2	46,5
Phú Yên	27,1	30,5	33,3	33,2	32,6
Khánh Hòa	33,4	35,9	35,7	36,5	36,3
Ninh Thuận	35,6	47,5	50,9	50,9	52,3
Bình Thuận	45,3	46,7	50,3	52,1	51,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**43,1**	**45,2**	**44,8**	**45,9**	**46,9**
Kon Tum	29,8	31,0	32,0	32,0	32,0
Gia Lai	37,7	39,2	38,8	39,8	40,5
Đắk Lắk	51,8	53,8	51,7	53,8	54,9
Đắk Nông	53,7	51,3	54,0	52,9	55,3
Lâm Đồng	40,4	45,2	48,1	46,9	48,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,8**	**43,0**	**44,3**	**44,8**	**45,6**
Bình Phước	30,9	31,3	31,8	32,4	32,9
Tây Ninh	48,3	46,6	48,4	49,0	49,6
Bình Dương	36,0	35,7	36,3	36,2	36,5
Đồng Nai	45,2	46,7	47,8	47,5	48,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,7	36,5	36,6	38,6	39,2
TP. Hồ Chí Minh	33,4	35,2	37,5	38,7	39,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**42,5**	**43,4**	**46,2**	**46,9**	**48,1**
Long An	32,0	33,2	36,0	35,0	36,6
Bến Tre	43,1	44,3	45,9	44,5	45,0
Trà Vinh	46,9	47,7	51,8	51,7	53,1
An Giang	43,1	43,1	50,3	50,7	47,6
Kiên Giang	38,1	37,1	42,7	42,9	44,9
Sóc Trăng	45,5	43,9	47,9	50,3	50,1
Bạc Liêu	47,6	48,2	50,0	50,4	51,0
Cà Mau	38,3	40,1	41,2	43,0	44,5

180 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9102,7**	**9217,3**	**9487,9**	**9346,0**	**9613,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3212,8**	**3176,9**	**3142,1**	**2967,9**	**3105,3**
Hà Nội	535,1	581,5	568,2	530,9	554,7
Vĩnh Phúc	143,3	151,1	115,3	122,1	145,2
Bắc Ninh	200,8	208,4	202,3	180,4	210,1
Quảng Ninh	118,5	117,7	123,1	118,5	117,3
Hải Dương	370,0	350,0	364,3	337,5	340,7
Hải Phòng	235,4	223,1	224,2	227,6	225,4
Hưng Yên	255,1	247,2	251,2	228,9	226,7
Thái Bình	520,7	492,8	478,3	477,5	484,4
Hà Nam	195,8	194,9	198,4	170,5	181,8
Nam Định	419,5	394,4	398,6	386,8	409,6
Ninh Bình	218,6	215,8	218,2	187,2	209,4
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**1809,6**	**1833,3**	**1888,4**	**1862,4**	**1931,7**
Hà Giang	145,5	147,6	150,5	152,7	154,4
Cao Bằng	110,6	100,3	106,8	107,9	110,0
Bắc Kạn	58,1	57,4	63,1	64,7	65,6
Tuyên Quang	147,1	147,8	147,3	145,6	145,3
Lào Cai	76,9	89,0	89,5	91,9	93,5
Yên Bái	95,4	99,6	99,3	97,6	101,3
Thái Nguyên	194,5	205,7	208,4	201,2	208,8
Lạng Sơn	120,2	90,2	118,9	124,2	124,5
Bắc Giang	301,1	311,4	313,1	273,8	314,0
Phú Thọ	160,1	169,8	164,4	166,9	163,2
Điện Biên	108,7	108,4	109,9	116,1	119,2
Lai Châu	88,5	89,9	88,8	93,9	95,4
Sơn La	92,2	98,3	102,7	114,2	112,8
Hòa Bình	110,7	117,9	125,7	111,7	123,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1358,6**	**1421,5**	**1471,6**	**1436,5**	**1506,1**
Thanh Hóa	669,5	658,9	694,1	671,6	716,1
Nghệ An	86,4	131,4	124,2	115,6	133,3
Hà Tĩnh	3,2	5,7	5,4	3,6	3,7
Quảng Bình	0,2	0,8	0,8	0,3	0,8
Quảng Trị	2,4	2,4	2,3	2,2	2,1
Thừa Thiên - Huế	1,0	1,1	1,2	1,1	1,0

180 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Production of winter paddy by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	18,1	16,2	15,6	13,4	15,0
Quảng Nam	198,7	216,0	210,5	202,1	219,2
Quảng Ngãi	10,3	10,0	7,1	4,6	5,8
Bình Định	103,4	99,1	94,7	86,0	74,8
Phú Yên	17,9	20,1	21,0	19,6	18,9
Khánh Hòa	24,4	25,1	28,9	27,4	28,7
Ninh Thuận	48,4	48,4	64,7	75,9	73,2
Bình Thuận	174,7	186,3	201,1	213,1	213,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**589,6**	**633,5**	**639,6**	**671,1**	**687,3**
Kon Tum	47,4	49,6	52,4	52,1	52,4
Gia Lai	175,1	180,7	186,4	192,0	197,9
Đắk Lắk	260,5	286,8	281,3	311,5	319,1
Đắk Nông	37,6	40,0	42,1	41,8	44,2
Lâm Đồng	69,0	76,4	77,4	73,7	73,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**533,1**	**524,5**	**536,6**	**504,4**	**500,6**
Bình Phước	36,2	33,5	35,0	33,4	31,9
Tây Ninh	272,4	264,7	272,9	248,9	250,0
Bình Dương	19,1	17,5	17,4	17,0	14,6
Đồng Nai	127,4	131,7	133,9	130,2	129,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,3	39,8	39,9	40,1	40,4
TP. Hồ Chí Minh	37,7	37,3	37,5	34,8	34,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1599,0**	**1627,6**	**1809,6**	**1903,7**	**1882,5**
Long An	39,4	33,2	36,4	30,8	32,2
Bến Tre	154,6	148,9	154,2	147,4	131,4
Trà Vinh	430,2	433,8	460,6	467,7	473,7
An Giang	23,3	23,3	29,7	27,4	24,3
Kiên Giang	237,1	202,0	274,9	282,6	280,3
Sóc Trăng	99,1	103,7	127,4	158,6	153,2
Bạc Liêu	270,6	302,5	341,2	383,7	391,2
Cà Mau	344,7	380,2	385,2	405,5	396,2

181 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1125,7**	**1121,3**	**1156,6**	**1170,4**	**1177,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**97,6**	**96,0**	**86,4**	**88,3**	**88,7**
Hà Nội	25,0	24,3	20,5	20,7	20,2
Vĩnh Phúc	17,8	16,9	13,7	15,8	15,1
Bắc Ninh	2,6	2,8	4,3	3,8	3,7
Quảng Ninh	6,6	6,3	6,0	5,8	5,9
Hải Dương	4,7	4,2	3,6	4,2	4,1
Hải Phòng	2,6	2,6	1,8	1,6	1,3
Hưng Yên	8,6	8,7	7,8	8,4	9,0
Thái Bình	9,2	9,2	9,3	9,3	10,1
Hà Nam	8,5	8,8	8,6	8,4	8,7
Nam Định	4,9	5,0	4,7	4,2	4,3
Ninh Bình	7,1	7,2	6,1	6,1	6,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**460,6**	**465,7**	**502,0**	**504,5**	**514,7**
Hà Giang	47,6	49,9	52,5	52,6	54,2
Cao Bằng	38,5	39,0	39,3	38,8	39,0
Bắc Kạn	15,9	16,9	16,5	16,4	16,6
Tuyên Quang	16,7	16,5	14,1	16,2	15,9
Lào Cai	31,1	32,7	33,7	34,7	38,5
Yên Bái	22,6	24,9	24,7	26,7	28,5
Thái Nguyên	17,9	18,6	17,9	19,0	19,5
Lạng Sơn	20,2	20,9	21,8	22,0	21,6
Bắc Giang	12,3	10,8	8,6	9,3	10,1
Phú Thọ	20,7	21,4	17,4	18,6	18,7
Điện Biên	29,1	29,8	29,2	29,3	29,9
Lai Châu	19,4	20,0	21,4	21,2	22,1
Sơn La	132,7	127,5	168,7	162,8	162,5
Hòa Bình	35,9	36,8	36,2	36,9	37,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**213,2**	**207,6**	**202,4**	**206,0**	**207,9**
Thanh Hóa	54,4	52,8	49,1	52,0	54,7
Nghệ An	62,9	57,9	55,8	56,2	55,7
Hà Tĩnh	8,1	8,7	6,4	7,7	8,3
Quảng Bình	4,5	4,6	4,6	4,5	4,5
Quảng Trị	3,6	3,6	3,8	3,6	3,8
Thừa Thiên - Huế	1,6	1,7	1,7	1,6	1,6

181 (Tiếp theo) **Diện tích ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of maize by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	0,8	0,8	0,6	0,5	0,4
Quảng Nam	13,1	13,1	13,4	12,7	13,4
Quảng Ngãi	10,3	10,2	10,6	10,6	10,5
Bình Định	7,8	8,0	8,3	8,4	8,3
Phú Yên	6,9	6,6	6,0	6,3	6,2
Khánh Hòa	6,0	6,3	6,6	6,7	6,6
Ninh Thuận	14,5	15,8	15,8	15,4	14,0
Bình Thuận	18,7	17,5	19,7	19,8	19,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**236,8**	**232,6**	**246,9**	**251,7**	**248,2**
Kon Tum	8,0	7,3	7,2	7,3	6,7
Gia Lai	56,9	50,7	53,3	52,6	52,6
Đắk Lắk	115,7	116,0	119,6	123,0	121,1
Đắk Nông	40,0	41,8	49,1	52,3	52,4
Lâm Đồng	16,2	16,8	17,7	16,5	15,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**79,8**	**78,7**	**79,3**	**79,8**	**80,0**
Bình Phước	6,7	5,3	5,5	5,3	4,9
Tây Ninh	5,9	5,2	5,2	5,1	5,2
Bình Dương	0,5	0,5	0,4	0,4	0,3
Đồng Nai	47,7	49,9	51,2	52,0	52,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,1	17,2	16,2	15,9	16,0
TP. Hồ Chí Minh	0,9	0,6	0,8	1,1	1,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**37,7**	**40,7**	**39,6**	**40,1**	**38,0**
Long An	5,2	4,9	4,0	3,9	4,2
Tiền Giang	4,7	5,0	4,6	4,3	4,0
Bến Tre	0,9	1,0	0,9	0,7	0,7
Trà Vinh	5,2	5,7	5,5	5,3	5,4
Vĩnh Long	1,3	1,5	1,5	1,1	1,1
Đồng Tháp	3,7	4,9	4,6	5,1	4,7
An Giang	9,8	10,4	10,7	11,3	9,6
Kiên Giang		0,1	0,1	0,1	0,1
Cần Thơ	1,0	1,1	1,1	1,2	1,0
Hậu Giang	1,8	1,7	2,2	2,2	2,7
Sóc Trăng	3,7	3,7	3,8	4,2	3,8
Bạc Liêu	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Cà Mau	0,3	0,6	0,5	0,5	0,5

182 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**41,1**	**43,1**	**43,0**	**44,4**	**44,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**45,2**	**46,2**	**46,7**	**46,1**	**47,2**
Hà Nội	45,0	46,0	48,5	48,3	48,4
Vĩnh Phúc	41,8	41,3	40,7	41,3	42,8
Bắc Ninh	41,2	44,6	43,0	48,2	48,1
Quảng Ninh	36,4	37,8	37,5	38,4	38,1
Hải Dương	47,7	49,0	50,8	50,0	51,2
Hải Phòng	52,7	52,7	50,0	49,4	48,5
Hưng Yên	56,6	58,4	59,4	54,6	56,2
Thái Bình	53,6	53,8	54,4	48,2	54,1
Hà Nam	49,2	50,3	51,7	50,5	50,0
Nam Định	41,8	42,0	42,3	42,4	43,3
Ninh Bình	32,5	35,8	30,8	35,2	34,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**33,3**	**36,5**	**36,7**	**37,6**	**36,7**
Hà Giang	28,6	31,1	32,1	33,6	33,0
Cao Bằng	30,2	32,0	32,3	33,8	32,8
Bắc Kạn	36,0	38,3	37,5	40,8	38,2
Tuyên Quang	42,3	43,9	42,8	43,8	42,7
Lào Cai	32,7	33,6	34,3	35,2	30,5
Yên Bái	28,6	29,2	30,6	31,6	29,3
Thái Nguyên	42,0	43,2	42,7	42,9	40,9
Lạng Sơn	48,1	48,2	47,6	47,9	45,0
Bắc Giang	36,5	37,7	39,1	38,0	38,9
Phú Thọ	43,7	44,1	45,5	45,4	45,8
Điện Biên	23,2	23,8	24,5	25,3	25,7
Lai Châu	25,8	26,4	27,8	27,0	28,1
Sơn La	31,5	39,8	39,6	40,2	40,6
Hòa Bình	40,7	41,9	39,7	41,6	40,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**39,9**	**40,3**	**40,8**	**43,3**	**41,4**
Thanh Hóa	39,7	40,5	40,7	42,0	40,5
Nghệ An	37,3	36,5	35,9	41,0	34,6
Hà Tĩnh	34,3	28,5	29,1	34,9	30,0
Quảng Bình	42,4	45,7	46,3	48,4	47,6
Quảng Trị	23,1	21,9	26,1	26,4	29,5
Thừa Thiên - Huế	37,5	36,5	40,6	40,0	38,1

182 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa phương
(Cont.) Yield of maize by province

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	58,8	55,0	58,3	60,0	50,0
Quảng Nam	42,5	42,5	43,7	43,7	44,6
Quảng Ngãi	50,3	51,6	52,2	53,0	54,6
Bình Định	51,8	54,6	55,4	56,2	55,7
Phú Yên	24,9	31,8	37,8	36,0	35,3
Khánh Hòa	20,2	21,1	21,4	21,8	22,4
Ninh Thuận	32,1	35,8	33,5	38,6	41,8
Bình Thuận	58,6	59,5	59,3	60,4	61,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**50,0**	**52,0**	**50,2**	**51,8**	**53,1**
Kon Tum	35,5	35,9	36,5	36,6	37,3
Gia Lai	38,4	41,0	39,1	40,4	41,2
Đắk Lắk	53,4	55,4	51,8	53,7	54,9
Đắk Nông	62,0	61,2	60,7	61,1	63,6
Lâm Đồng	44,0	46,7	49,8	50,9	51,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**52,0**	**54,2**	**56,2**	**58,0**	**59,5**
Bình Phước	31,3	31,5	34,2	36,6	36,1
Tây Ninh	50,8	50,2	50,6	52,9	53,3
Bình Dương	24,0	20,0	22,5	20,0	23,3
Đồng Nai	59,1	61,2	64,1	65,4	67,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	42,9	43,7	42,3	45,1	44,9
TP. Hồ Chí Minh	34,4	38,3	32,5	31,8	32,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**53,2**	**53,4**	**54,0**	**56,8**	**59,6**
Long An	54,8	52,9	59,5	57,0	70,4
Tiền Giang	33,4	33,0	33,5	34,5	36,1
Bến Tre	38,9	39,0	37,8	37,9	38,3
Trà Vinh	51,9	50,9	47,6	53,9	54,5
Vĩnh Long	21,5	21,3	22,0	22,7	22,9
Đồng Tháp	67,6	64,5	72,6	76,8	77,3
An Giang	69,8	73,8	70,8	72,3	77,8
Kiên Giang		30,0	30,0	54,9	54,2
Cần Thơ	50,0	50,0	50,0	52,2	52,3
Hậu Giang	46,1	47,1	46,8	47,5	49,7
Sóc Trăng	38,6	37,3	37,1	38,2	38,8
Bạc Liêu	70,0	70,0	60,0	53,0	53,1
Cà Mau	33,3	33,3	34,0	36,2	34,4

183 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4625,7**	**4835,6**	**4973,6**	**5191,2**	**5191,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**441,0**	**443,7**	**403,7**	**407,1**	**418,9**
Hà Nội	112,4	111,9	99,5	100,0	97,8
Vĩnh Phúc	74,4	69,8	55,8	65,2	64,6
Bắc Ninh	10,7	12,5	18,5	18,3	17,8
Quảng Ninh	24,0	23,8	22,5	22,3	22,5
Hải Dương	22,4	20,6	18,3	21,0	21,0
Hải Phòng	13,7	13,7	9,0	7,9	6,3
Hưng Yên	48,7	50,8	46,3	45,9	50,6
Thái Bình	49,3	49,5	50,6	44,8	54,6
Hà Nam	41,8	44,3	44,5	42,4	43,5
Nam Định	20,5	21,0	19,9	17,8	18,6
Ninh Bình	23,1	25,8	18,8	21,5	21,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1535,4**	**1700,8**	**1844,0**	**1899,1**	**1891,0**
Hà Giang	136,3	155,3	168,7	176,9	178,8
Cao Bằng	116,2	124,8	127,0	131,3	128,1
Bắc Kạn	57,3	64,7	61,8	66,9	63,4
Tuyên Quang	70,7	72,4	60,4	71,0	67,9
Lào Cai	101,6	110,0	115,6	122,2	117,4
Yên Bái	64,7	72,8	75,5	84,5	83,6
Thái Nguyên	75,2	80,4	76,4	81,6	79,8
Lạng Sơn	97,2	100,7	103,8	105,4	97,1
Bắc Giang	44,9	40,7	33,6	35,3	39,3
Phú Thọ	90,4	94,3	79,1	84,4	85,6
Điện Biên	67,4	71,0	71,6	74,2	76,7
Lai Châu	50,1	52,7	59,4	57,3	62,2
Sơn La	417,4	506,7	667,3	654,7	659,1
Hòa Bình	146,0	154,3	143,8	153,4	152,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**849,8**	**836,9**	**826,8**	**891,8**	**861,0**
Thanh Hóa	215,9	214,0	199,6	218,5	221,5
Nghệ An	234,6	211,6	200,6	230,4	192,9
Hà Tĩnh	27,8	24,8	18,6	26,9	24,9
Quảng Bình	19,1	21,0	21,3	21,8	21,4
Quảng Trị	8,3	7,9	9,9	9,5	11,2
Thừa Thiên - Huế	6,0	6,2	6,9	6,4	6,1

183 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo địa phương
(Cont.) Production of maize by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit:Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	4,7	4,4	3,5	3,0	2,0
Quảng Nam	55,7	55,7	58,6	55,5	59,7
Quảng Ngãi	51,8	52,6	55,3	56,2	57,3
Bình Định	40,4	43,7	46,0	47,2	46,2
Phú Yên	17,2	21,0	22,7	22,7	21,9
Khánh Hòa	12,1	13,3	14,1	14,6	14,8
Ninh Thuận	46,6	56,5	52,9	59,5	58,5
Bình Thuận	109,6	104,2	116,8	119,6	122,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1184,2**	**1210,4**	**1240,0**	**1302,9**	**1318,5**
Kon Tum	28,4	26,2	26,3	26,7	25,0
Gia Lai	218,7	207,7	208,3	212,4	216,6
Đắk Lắk	618,1	642,3	619,5	660,5	664,4
Đắk Nông	247,8	255,8	297,8	319,3	333,2
Lâm Đồng	71,2	78,4	88,1	84,0	79,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**414,9**	**426,6**	**445,3**	**462,6**	**475,7**
Bình Phước	21,0	16,7	18,8	19,4	17,7
Tây Ninh	30,0	26,1	26,3	27,0	27,7
Bình Dương	1,2	1,0	0,9	0,8	0,7
Đồng Nai	282,0	305,4	328,1	340,2	353,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	77,6	75,1	68,6	71,7	71,9
TP. Hồ Chí Minh	3,1	2,3	2,6	3,5	4,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**200,4**	**217,2**	**213,8**	**227,7**	**226,6**
Long An	28,5	25,9	23,8	22,4	29,2
Tiền Giang	15,7	16,5	15,4	14,9	14,5
Bến Tre	3,5	3,9	3,4	2,6	2,7
Trà Vinh	27,0	29,0	26,2	28,4	29,7
Vĩnh Long	2,8	3,2	3,3	2,6	2,6
Đồng Tháp	25,0	31,6	33,4	39,0	36,5
An Giang	68,4	76,8	75,8	81,9	74,6
Kiên Giang	0,2	0,3	0,3	0,7	0,7
Cần Thơ	5,0	5,5	5,5	6,2	5,5
Hậu Giang	8,3	8,0	10,3	10,4	13,3
Sóc Trăng	14,3	13,8	14,1	15,9	14,7
Bạc Liêu	0,7	0,7	0,6	0,9	0,9
Cà Mau	1,0	2,0	1,7	1,8	1,7

184 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**150,8**	**146,8**	**141,7**	**135,0**	**129,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**27,0**	**26,1**	**24,1**	**22,4**	**21,3**
Hà Nội	5,9	5,1	4,4	4,0	3,4
Vĩnh Phúc	3,1	2,8	2,6	2,5	2,7
Bắc Ninh	1,0	0,9	0,8	0,6	0,6
Quảng Ninh	4,5	4,5	4,2	4,0	4,0
Hải Dương	1,2	1,2	1,0	0,9	0,9
Hải Phòng	1,4	1,5	1,3	1,4	1,0
Hưng Yên	0,7	0,8	0,7	0,7	0,6
Thái Bình	3,6	3,8	4,0	3,2	3,5
Hà Nam	0,5	0,7	0,8	0,8	0,7
Nam Định	2,4	2,1	2,1	1,9	1,8
Ninh Bình	2,7	2,7	2,2	2,4	2,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**38,9**	**37,3**	**34,7**	**34,9**	**33,4**
Hà Giang	1,4	1,6	1,6	1,5	1,7
Cao Bằng	1,6	1,5	1,5	1,5	1,5
Bắc Kạn	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5
Tuyên Quang	4,3	3,8	2,9	3,6	3,5
Lào Cai	0,8	0,9	0,9	0,9	1,0
Yên Bái	2,7	2,4	2,8	2,8	2,8
Thái Nguyên	7,1	7,3	6,3	6,1	5,3
Lạng Sơn	2,2	2,2	2,3	2,1	2,1
Bắc Giang	8,1	7,7	6,7	6,6	6,1
Phú Thọ	3,4	2,8	2,8	2,9	2,6
Điện Biên	0,6	0,5	0,6	0,6	0,7
Lai Châu	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Sơn La	0,5	0,5	0,4	0,4	0,3
Hòa Bình	5,3	5,1	5,0	5,0	4,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**53,9**	**49,5**	**45,1**	**42,7**	**37,6**
Thanh Hóa	11,5	11,5	10,4	9,7	8,9
Nghệ An	11,4	10,4	8,7	8,1	6,3
Hà Tĩnh	9,4	7,9	6,7	6,7	5,9
Quảng Bình	4,1	4,1	4,0	3,9	3,7
Quảng Trị	3,2	2,9	2,9	2,7	2,6
Thừa Thiên - Huế	4,3	4,1	4,1	3,8	3,4

184 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit:Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	0,5	0,4	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	6,7	5,5	5,3	4,9	4,4
Quảng Ngãi	0,7	0,6	0,7	0,6	0,4
Bình Định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Phú Yên	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
Bình Thuận	1,1	1,1	1,0	1,0	0,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14,1**	**14,1**	**14,0**	**13,9**	**13,6**
Kon Tum	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Gia Lai	1,7	1,4	1,5	1,3	1,9
Đắk Lắk	3,4	3,2	3,3	3,0	2,7
Đắk Nông	6,6	7,1	7,1	7,9	7,4
Lâm Đồng	2,2	2,3	2,0	1,6	1,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**2,0**	**1,9**	**1,4**	**1,3**	**1,0**
Bình Phước	0,8	0,7	0,5	0,5	0,4
Tây Ninh	0,4	0,5	0,3	0,2	0,0
Bình Dương	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Nai	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
TP. Hồ Chí Minh	0,0	0,0			
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**14,9**	**17,9**	**22,4**	**19,8**	**23,0**
Long An	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0
Tiền Giang	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3
Bến Tre	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	1,8	1,8	1,8	1,6	1,5
Vĩnh Long	5,8	8,5	11,8	10,1	11,9
Đồng Tháp	1,0	1,7	2,4	2,9	4,5
An Giang	0,2	0,3	0,3	0,3	0,7
Kiên Giang	1,5	0,8	1,0	1,3	1,1
Cần Thơ	0,0	0,2	0,9	0,1	0,0
Hậu Giang	0,6	0,5	0,4	0,4	0,2
Sóc Trăng	2,6	2,7	2,4	2,1	2,0
Bạc Liêu	0,6	0,6	0,6	0,4	0,5
Cà Mau	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2

185 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1318,5**	**1362,1**	**1427,3**	**1358,1**	**1401,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**247,0**	**242,4**	**228,0**	**213,2**	**204,0**
Hà Nội	51,1	46,7	41,2	40,4	34,4
Vĩnh Phúc	27,6	24,1	23,6	24,4	27,7
Bắc Ninh	11,7	10,2	9,2	7,5	6,5
Quảng Ninh	27,2	26,6	24,7	23,7	23,7
Hải Dương	11,5	12,2	9,7	8,6	8,5
Hải Phòng	16,0	15,9	13,8	14,5	10,8
Hưng Yên	10,0	11,6	9,3	10,2	8,4
Thái Bình	44,7	47,7	51,3	37,4	42,4
Hà Nam	6,1	8,1	9,7	9,7	8,2
Nam Định	21,7	18,7	18,3	17,4	15,8
Ninh Bình	19,4	20,6	17,2	19,4	17,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**256,3**	**250,5**	**231,2**	**234,2**	**225,7**
Hà Giang	6,8	7,7	7,7	6,9	7,9
Cao Bằng	8,4	8,4	8,3	7,8	8,8
Bắc Kạn	2,2	2,4	2,1	2,7	2,5
Tuyên Quang	25,8	23,2	17,5	22,3	21,7
Lào Cai	4,5	5,2	5,1	5,4	5,7
Yên Bái	14,1	12,7	14,8	15,4	15,4
Thái Nguyên	43,9	46,3	39,6	38,8	33,4
Lạng Sơn	11,0	12,8	12,1	11,7	11,7
Bắc Giang	83,0	77,6	67,4	67,6	63,3
Phú Thọ	21,0	17,3	18,8	18,4	16,6
Điện Biên	3,6	4,8	6,5	7,0	7,8
Lai Châu	2,1	2,1	2,2	1,9	2,1
Sơn La	3,2	3,4	2,6	2,5	2,2
Hòa Bình	26,7	26,6	26,5	25,8	26,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**340,6**	**314,3**	**284,8**	**272,0**	**243,9**
Thanh Hóa	75,9	76,5	70,9	66,6	61,3
Nghệ An	74,4	68,9	55,1	52,7	40,7
Hà Tĩnh	58,9	50,4	41,4	39,4	35,9
Quảng Bình	28,7	28,5	28,2	28,3	27,5
Quảng Trị	23,2	20,5	20,3	19,4	19,0
Thừa Thiên - Huế	20,4	19,0	19,6	18,4	15,8

185 (Tiếp theo) **Sản lượng khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	3,1	2,6	2,0	2,0	2,1
Quảng Nam	39,0	32,2	31,7	29,4	29,1
Quảng Ngãi	4,2	3,7	4,1	3,7	2,4
Bình Định	1,5	1,5	1,7	1,7	1,6
Phú Yên	1,6	1,5	1,3	1,7	1,4
Khánh Hòa	0,9	1,1	1,1	1,0	1,0
Ninh Thuận	2,5	1,7	1,8	1,7	1,2
Bình Thuận	6,3	6,2	5,6	6,0	4,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**151,5**	**154,4**	**159,6**	**168,9**	**162,5**
Kon Tum	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1
Gia Lai	12,4	10,1	11,1	11,7	16,8
Đắk Lắk	34,2	33,0	36,5	35,3	31,9
Đắk Nông	76,9	80,8	84,7	99,2	92,7
Lâm Đồng	26,9	29,5	26,2	21,6	20,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**16,0**	**14,5**	**11,1**	**9,9**	**8,0**
Bình Phước	4,9	4,3	3,0	2,8	2,7
Tây Ninh	4,2	4,8	2,8	1,7	0,3
Bình Dương	2,1	1,8	1,7	1,7	1,6
Đồng Nai	4,0	2,7	3,0	3,1	2,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5	0,6	0,6	0,6	0,5
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,3			
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**307,1**	**386,0**	**512,6**	**459,9**	**556,9**
Long An	0,5	1,2	1,0	0,3	0,2
Tiền Giang	3,3	3,8	4,5	4,1	4,1
Bến Tre	2,0	1,2	1,3	1,5	1,3
Trà Vinh	28,8	26,1	28,9	25,0	24,7
Vĩnh Long	170,7	248,2	344,7	289,6	343,2
Đồng Tháp	24,0	39,5	58,3	68,6	107,4
An Giang	3,7	6,4	5,6	6,5	12,2
Kiên Giang	28,9	14,4	17,8	25,7	29,0
Cần Thơ	0,5	2,1	10,5	0,6	0,4
Hậu Giang	9,7	6,9	5,9	5,8	2,9
Sóc Trăng	30,7	32,0	29,7	28,5	27,7
Bạc Liêu	3,4	3,3	3,4	2,7	2,8
Cà Mau	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0

186 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**498,0**	**558,4**	**551,9**	**543,9**	**551,1**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	2,1	2,1	2,1	2,1	1,9
Hà Giang	4,2	0,7	5,1	5,0	5,0
Cao Bằng	2,3	2,6	2,7	3,0	3,2
Bắc Kạn	2,2	2,6	2,5	3,1	2,9
Tuyên Quang	4,6	5,7	4,8	4,3	4,2
Lào Cai	7,8	9,7	9,3	9,2	9,1
Yên Bái	13,6	15,3	16,2	16,9	16,5
Thái Nguyên	3,9	3,6	3,8	3,7	3,7
Lạng Sơn	5,1	5,9	6,0	5,5	5,0
Bắc Giang	5,2	5,7	5,8	5,9	5,7
Phú Thọ	7,6	8,1	9,2	8,7	8,6
Điện Biên	7,2	7,1	7,0	7,2	7,2
Lai Châu	5,4	4,5	4,4	4,5	4,4
Sơn La	24,6	28,5	28,1	28,0	30,5
Hoà Bình	11,3	12,6	12,3	12,2	12,5
Thanh Hoá	15,3	16,3	16,8	16,1	18,0
Nghệ An	17,3	21,0	19,3	18,3	16,5
Hà Tĩnh	3,4	3,8	3,8	3,7	4,0
Quảng Bình	5,9	5,7	5,7	5,6	5,8
Quảng Trị	9,8	10,7	10,7	11,0	11,8
Thừa Thiên-Huế	7,1	7,8	7,6	7,2	7,0
Quảng Nam	13,9	15,1	14,3	13,3	12,6
Quảng Ngãi	19,3	21,5	21,5	20,5	19,0
Bình Định	13,3	13,5	13,6	13,8	13,7
Phú Yên	15,2	17,9	19,1	22,3	19,5
Khánh Hoà	6,2	6,7	6,3	6,2	6,0
Bình Thuận	25,7	31,4	32,8	32,2	32,7
Kon Tum	37,7	41,7	39,7	39,0	37,6
Gia Lai	52,7	63,4	58,6	55,2	61,6
Đắk Lắk	25,9	32,0	25,7	29,3	31,4
Đắk Nông	14,7	17,7	22,8	21,1	19,1
Bình Phước	20,4	21,6	20,8	19,2	18,7
Tây Ninh	40,1	45,7	45,4	45,7	50,5
Bình Dương	6,5	6,5	6,3	4,2	4,6
Đồng Nai	14,8	16,0	14,9	15,2	15,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,2	9,6	8,3	7,9	8,1
Long An	0,9	1,5	1,3	1,3	1,3
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,8	1,1	1,0	0,7	0,8
Kiên Giang	0,8	0,2	0,5	0,7	0,7

187 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8595,6**	**9897,9**	**9735,4**	**9757,3**	**10225,3**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	38,4	38,1	40,2	40,6	37,8
Hà Giang	34,2	4,7	41,5	40,3	39,5
Cao Bằng	22,7	33,6	32,2	40,8	43,2
Bắc Kạn	22,6	27,8	27,0	33,2	31,8
Tuyên Quang	60,7	76,0	62,6	55,5	54,6
Lào Cai	89,6	113,5	115,1	114,9	114,3
Yên Bái	259,6	283,0	304,1	325,0	317,3
Thái Nguyên	56,9	52,8	55,8	55,7	54,6
Lạng Sơn	50,1	58,5	61,8	56,5	49,9
Bắc Giang	70,1	80,4	81,1	82,3	82,6
Phú Thọ	96,3	105,0	122,0	116,6	116,4
Điện Biên	54,7	54,6	54,4	57,3	57,0
Lai Châu	46,7	37,0	35,6	36,8	36,4
Sơn La	295,1	351,5	352,6	345,9	371,3
Hoà Bình	123,8	146,6	145,7	146,3	156,7
Thanh Hoá	172,6	203,1	218,9	215,9	259,7
Nghệ An	382,2	458,6	429,1	424,5	394,1
Hà Tĩnh	39,9	54,5	53,2	47,3	54,9
Quảng Bình	94,6	96,2	97,3	98,8	108,2
Quảng Trị	152,6	171,9	168,6	176,4	192,3
Thừa Thiên-Huế	135,1	149,3	140,2	132,2	128,3
Quảng Nam	189,7	214,6	217,0	210,0	213,7
Quảng Ngãi	332,7	367,3	391,1	375,7	352,7
Bình Định	296,0	317,8	319,5	333,6	330,7
Phú Yên	176,7	280,0	305,7	378,5	356,2
Khánh Hoà	111,4	120,6	120,2	121,2	115,3
Bình Thuận	481,7	584,5	511,4	501,2	519,3
Kon Tum	563,4	629,0	600,0	590,0	566,2
Gia Lai	833,3	1016,7	985,0	960,2	1114,2
Đắk Lắk	479,0	610,0	472,8	571,3	642,2
Đắk Nông	280,6	326,2	395,1	347,5	308,7
Lâm Đồng	48,7	80,2	73,0	59,3	47,9
Bình Phước	464,2	491,3	470,0	440,0	445,1
Tây Ninh	1150,7	1325,9	1317,3	1347,0	1603,4
Bình Dương	117,7	114,4	112,3	74,7	82,4
Đồng Nai	361,6	388,9	366,8	373,6	373,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	212,5	231,6	212,0	205,6	208,0
Long An	8,7	15,4	20,9	23,2	21,6
Vĩnh Long	3,1	3,2	3,2	2,7	2,9
An Giang	21,6	25,2	27,3	18,0	19,4
Kiên Giang	15,4	3,2	12,3	15,6	20,7

188 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**269,1**	**282,2**	**301,9**	**310,4**	**305,0**
Trong đó - *Of which:*					
Ninh Bình	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0
Hà Giang	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6
Cao Bằng	2,9	3,4	4,2	4,5	4,2
Tuyên Quang	6,6	8,6	10,1	10,6	10,8
Yên Bái	0,8	0,7	0,7	0,7	0,6
Sơn La	3,3	4,2	4,7	4,8	5,2
Hoà Bình	8,1	9,1	8,3	8,7	9,3
Thanh Hoá	30,3	31,1	34,6	36,5	34,0
Nghệ An	23,4	23,3	25,6	27,8	28,4
Quảng Ngãi	5,8	5,6	5,7	5,3	5,1
Bình Định	2,4	2,6	2,8	2,8	2,9
Phú Yên	19,9	20,9	23,4	24,7	26,2
Khánh Hoà	17,3	17,2	17,7	18,2	19,8
Ninh Thuận	1,7	2,3	2,6	3,1	2,9
Bình Thuận	4,8	3,4	2,9	2,7	2,0
Kon Tum	1,9	1,8	1,8	1,8	1,9
Gia Lai	21,7	26,9	33,4	35,0	38,2
Đắk Lắk	12,9	16,1	16,1	17,6	17,1
Lâm Đồng	1,0	0,9	0,9	0,9	0,6
Bình Phước	0,5	0,5	0,4	0,3	0,3
Tây Ninh	25,5	23,9	23,2	22,3	18,4
Bình Dương	0,8	1,1	1,3	1,0	0,9
Đồng Nai	9,6	10,5	10,7	10,5	10,0
TP. Hồ Chí Minh	2,0	2,1	2,3	2,4	2,0
Long An	12,8	12,6	13,6	13,4	13,0
Bến Tre	5,9	5,3	5,0	4,5	3,5
Trà Vinh	6,1	6,6	6,7	6,8	6,6
Kiên Giang	4,5	4,4	4,9	5,7	5,8
Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	13,1	13,7	14,2	13,9	13,1
Sóc Trăng	13,9	14,0	13,3	13,0	12,1
Bạc Liêu	0,3	0,2	0,2	0,4	0,4

189 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**16161,7**	**17539,6**	**19015,4**	**20128,5**	**19927,5**
Trong đó - *Of which:*					
Ninh Bình	62,0	60,9	64,4	60,9	64,5
Hà Giang	11,4	12,1	13,1	15,7	15,7
Cao Bằng	168,6	195,8	246,2	267,5	254,4
Tuyên Quang	374,3	480,8	589,4	627,1	648,4
Yên Bái	20,7	18,9	18,6	16,7	16,0
Sơn La	174,7	249,4	313,5	326,1	350,5
Hoà Bình	527,4	602,2	553,4	587,9	633,2
Thanh Hoá	1581,1	1669,2	1963,7	2140,5	2005,8
Nghệ An	1249,0	1293,3	1476,7	1609,8	1679,5
Quảng Ngãi	272,2	289,1	307,5	307,8	282,1
Bình Định	129,3	149,1	157,1	160,3	168,0
Phú Yên	945,9	1132,9	1342,3	1506,2	1620,1
Khánh Hoà	732,8	764,0	914,4	970,5	1002,4
Ninh Thuận	87,4	122,3	138,2	162,1	165,9
Bình Thuận	201,4	143,7	133,0	125,8	95,9
Kon Tum	91,4	87,1	89,3	92,9	94,3
Gia Lai	1203,7	1505,5	1717,6	1943,7	2186,3
Đắk Lắk	780,1	1005,7	954,1	1158,4	1134,8
Lâm Đồng	71,6	64,8	66,5	61,3	40,0
Bình Phước	19,5	18,0	12,7	10,0	9,6
Tây Ninh	1607,4	1708,9	1711,0	1660,7	1396,0
Bình Dương	40,2	57,8	57,5	41,8	39,1
Đồng Nai	568,7	620,5	624,8	633,9	655,9
TP. Hồ Chí Minh	124,8	132,2	141,3	152,2	147,2
Long An	895,9	884,2	921,0	924,2	911,6
Bến Tre	460,1	424,2	405,6	369,7	279,3
Trà Vinh	617,4	696,6	691,7	730,8	715,8
Kiên Giang	362,3	313,7	346,3	365,5	395,3
Cần Thơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Hậu Giang	1079,0	1120,7	1199,3	1185,8	1129,6
Sóc Trăng	1297,0	1300,1	1379,6	1404,9	1328,3
Bạc Liêu	18,7	12,7	16,2	25,8	26,5

190 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**231,4**	**223,8**	**219,2**	**216,4**	**209,0**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	6,7	6,1	5,0	4,8	4,1
Vĩnh Phúc	3,6	3,6	3,3	3,4	3,2
Nam Định	6,2	6,3	6,3	6,3	5,6
Ninh Bình	4,8	4,9	4,7	4,9	4,5
Hà Giang	6,7	7,1	7,3	7,8	8,3
Tuyên Quang	4,9	4,8	4,7	4,8	4,3
Thái Nguyên	4,3	4,2	4,3	4,3	4,4
Bắc Giang	11,5	11,6	11,8	11,7	11,4
Phú Thọ	5,5	5,4	5,0	5,1	4,7
Hòa Bình	4,7	4,1	4,5	4,5	4,4
Thanh Hóa	15,0	14,7	14,1	13,5	12,7
Nghệ An	21,9	20,5	20,1	19,6	18,0
Hà Tĩnh	19,4	18,0	17,1	17,3	17,4
Quảng Bình	5,7	5,1	5,3	5,4	5,3
Quảng Trị	4,8	4,4	4,5	4,3	4,2
Quảng Nam	9,9	10,0	9,9	10,8	10,2
Quảng Ngãi	5,5	5,7	5,8	5,9	6,4
Bình Định	8,3	8,8	9,0	10,2	8,4
Bình Thuận	5,3	5,2	5,6	5,9	6,5
Đắk Lắk	7,8	7,4	7,8	7,4	7,0
Đắk Nông	7,8	7,7	6,4	3,8	4,4
Tây Ninh	14,7	12,0	9,4	6,6	6,7
Long An	5,1	6,2	7,0	8,1	6,8
Trà Vinh	4,4	4,5	4,7	4,6	4,6

191 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**487,2**	**468,7**	**468,5**	**491,9**	**454,5**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	12,9	11,9	9,7	9,6	8,5
Vĩnh Phúc	6,5	6,9	6,3	6,1	5,9
Nam Định	23,6	24,3	24,7	25,0	20,7
Ninh Bình	10,7	12,2	11,3	12,5	10,0
Hà Giang	9,7	10,8	13,2	15,4	16,4
Tuyên Quang	12,7	12,8	12,2	12,6	11,3
Thái Nguyên	6,8	6,6	6,7	6,7	6,7
Bắc Giang	25,5	26,5	28,3	28,8	28,3
Phú Thọ	9,8	10,0	9,3	9,7	9,0
Hòa Bình	8,4	7,7	6,6	7,6	7,6
Thanh Hóa	27,2	27,4	25,6	27,6	21,2
Nghệ An	46,1	43,0	39,7	44,5	36,5
Hà Tĩnh	41,0	38,5	35,8	40,8	38,3
Quảng Bình	10,2	9,5	9,9	11,1	9,7
Quảng Trị	8,8	5,9	8,1	8,5	7,8
Quảng Nam	16,8	14,4	18,1	21,4	18,8
Quảng Ngãi	11,3	11,4	12,2	12,8	13,3
Bình Định	23,2	24,4	25,7	30,1	25,1
Bình Thuận	6,5	5,8	8,3	9,0	10,1
Đắk Lắk	11,0	11,0	10,3	10,0	9,7
Đắk Nông	17,1	16,7	11,9	8,2	9,5
Tây Ninh	44,2	34,7	29,6	23,2	23,4
Long An	16,5	15,1	20,2	23,8	21,4
Trà Vinh	19,3	21,0	22,1	23,6	23,5

192 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province

ĐVT: Nghìn ha - *ĐVT: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**197,8**	**181,1**	**119,6**	**117,2**	**110,2**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	35,9	32,5	12,1	19,8	18,5
Vĩnh Phúc	6,2	4,6	2,9	2,7	2,4
Bắc Ninh	3,3	2,4	1,7	1,5	1,2
Quảng Ninh	0,9	0,8	0,8	0,8	0,6
Hải Dương	1,1	0,8	0,6	0,6	0,6
Hưng Yên	3,9	3,3	2,4	2,4	2,0
Thái Bình	15,7	13,9	6,8	5,0	5,1
Hà Nam	12,3	12,2	5,0	6,1	5,1
Nam Định	2,1	2,9	1,7	1,5	2,6
Hà Giang	20,8	21,3	22,1	22,9	23,8
Cao Bằng	5,6	5,5	5,4	4,8	4,7
Bắc Kạn	2,0	1,8	1,6	1,3	1,0
Tuyên Quang	2,7	2,8	2,1	1,6	1,2
Lào Cai	5,0	4,9	4,9	4,9	4,9
Thái Nguyên	1,6	1,6	1,4	1,3	1,2
Lạng Sơn	1,6	1,4	1,3	1,2	1,2
Bắc Giang	1,6	1,2	1,1	0,8	0,7
Điện Biên	7,7	7,1	6,6	5,4	5,4
Lai Châu	2,4	2,6	2,5	2,8	2,3
Sơn La	7,4	7,4	3,6	2,7	2,1
Hoà Bình	1,4	1,1	0,6	0,6	0,5
Thanh Hoá	6,0	9,6	7,8	9,3	7,6
Đắk Lắk	8,0	7,9	7,7	3,9	3,6
Đắk Nông	15,4	11,1	6,6	5,1	5,9
Đồng Nai	1,6	0,7	0,6	0,4	0,3
Đồng Tháp	4,9	2,5	1,7	0,9	0,7
An Giang	0,4	0,2	0,3	0,1	0,1

193 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**298,6**	**266,9**	**173,5**	**168,2**	**157,9**
Trong đó - *Of which:*					
Hà Nội	56,4	50,5	19,8	30,4	27,3
Vĩnh Phúc	10,9	8,0	4,6	4,5	4,1
Bắc Ninh	5,5	3,9	3,1	2,7	2,5
Quảng Ninh	1,0	1,0	1,0	1,0	0,8
Hải Dương	2,4	1,7	1,3	1,2	1,2
Hưng Yên	7,5	6,6	4,9	4,7	3,9
Thái Bình	27,1	24,8	12,5	8,7	9,3
Hà Nam	17,7	17,5	7,4	7,5	7,0
Nam Định	3,7	4,7	3,0	2,8	4,6
Hà Giang	23,0	24,2	25,8	28,8	30,4
Cao Bằng	4,6	4,6	4,6	4,1	4,1
Bắc Kạn	3,1	2,8	2,5	2,1	1,6
Tuyên Quang	4,8	5,1	3,7	2,9	2,2
Lào Cai	4,9	5,3	5,2	5,2	5,3
Thái Nguyên	2,3	2,4	2,2	2,0	1,7
Lạng Sơn	2,3	2,1	1,8	1,8	1,6
Bắc Giang	2,6	2,1	1,9	1,5	1,4
Điện Biên	10,0	9,5	8,8	7,2	7,0
Lai Châu	2,2	2,6	2,5	2,8	2,4
Sơn La	10,6	10,6	4,6	3,4	2,6
Hoà Bình	2,1	1,7	0,9	0,9	0,8
Thanh Hoá	9,3	14,4	12,1	13,8	11,2
Đắk Lắk	11,7	11,4	11,4	6,0	5,2
Đắk Nông	31,1	21,5	11,1	9,3	10,4
Đồng Nai	2,2	1,1	0,9	0,6	0,4
Đồng Tháp	9,8	4,5	3,4	1,8	1,4
An Giang	1,2	0,6	0,8	0,4	0,1

194 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,9	0,8	0,8	0,9	1,0
Xoài - *Mango*	87,5	86,4	85,6	85,0	84,5
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	75,3	68,8	67,5	70,3	75,6
Nhãn - *Longan*	88,4	86,2	79,4	78,3	75,1
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	101,7	100,9	97,1	94,7	93,5
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	379,3	363,7	335,2	308,1	298,4
Cao su - *Rubber*	748,7	801,6	917,9	958,8	977,7
Cà phê - *Coffee*	554,8	586,2	623,0	637,0	641,7
Chè - *Tea*	129,9	127,8	128,3	129,8	132,1
Hồ tiêu - *Pepper*	51,3	55,5	60,2	69,0	83,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	75,0	88,9	100,0	112,5	111,1
Xoài - *Mango*	99,9	98,7	99,1	99,3	99,4
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	97,3	91,4	98,1	104,1	107,5
Nhãn - *Longan*	97,5	97,5	92,1	98,6	95,9
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	98,4	99,2	96,2	97,5	98,7
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	96,9	95,9	92,2	91,9	96,9
Cao su - *Rubber*	110,5	107,1	114,5	104,5	102,0
Cà phê - *Coffee*	103,0	105,7	106,3	102,2	100,7
Chè - *Tea*	102,2	98,4	100,4	101,2	101,8
Hồ tiêu - *Pepper*	101,4	108,2	108,5	114,6	121,4

195 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
Area having product of main perennial crops

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
	Nghìn ha - *Thous. ha*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	0,8	0,7	0,8	0,8	0,8
Xoài - *Mango*	71,2	71,8	73,6	74,2	74,8
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	64,1	55,8	55,6	56,6	58,3
Nhãn - *Longan*	83,1	79,7	74,6	72,1	67,6
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	97,2	95,5	90,2	88,5	85,4
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	339,4	332,9	320,7	300,9	290,8
Cao su - *Rubber*	439,1	460,0	510,0	548,1	563,6
Cà phê - *Coffee*	511,9	543,9	572,6	581,3	590,2
Chè - *Tea*	113,2	114,2	114,5	114,8	115,4
Hồ tiêu - *Pepper*	44,3	45,0	48,2	50,9	56,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	80,0	87,5	114,3	100,0	100,0
Xoài - *Mango*	103,5	100,8	102,5	100,8	100,8
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	99,4	87,1	99,6	101,8	103,0
Nhãn - *Longan*	99,5	95,9	93,6	96,6	93,8
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	100,6	98,3	94,5	98,1	96,5
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	99,7	98,1	96,3	93,8	96,6
Cao su - *Rubber*	104,8	104,8	110,9	107,5	102,8
Cà phê - *Coffee*	100,9	106,3	105,3	101,5	101,5
Chè - *Tea*	101,6	100,9	100,3	100,3	100,5
Hồ tiêu - *Pepper*	100,2	101,6	107,1	105,6	111,4

196 Sản lượng một số cây lâu năm
Production of main perennial crops

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	16,7	14,7	16,3	19,2	20,7
Xoài - *Mango*	580,3	687,0	665,0	680,9	688,9
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	728,6	702,7	704,1	706,0	736,1
Nhãn - *Longan*	573,7	595,7	542,5	544,1	515,1
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	522,3	725,4	648,5	629,2	697,1
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	310,5	309,1	312,5	275,5	344,9
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	751,7	789,3	877,1	946,9	953,7
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	1100,5	1276,6	1260,4	1326,6	1395,6
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	834,6	878,9	909,8	936,3	962,5
Hồ tiêu - *Pepper*	105,4	112,0	116,0	125,0	147,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Nho - *Grape*	69,6	88,0	110,9	117,8	107,8
Xoài - *Mango*	104,7	118,4	96,8	102,4	101,2
Cam, quýt - *Orange, mandarin*	105,1	96,4	100,2	100,3	104,3
Nhãn - *Longan*	94,6	103,8	91,1	100,3	94,7
Vải, chôm chôm - *Litchi, rambutan*	93,7	138,9	89,4	97,0	110,8
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Điều - *Cashew nut*	106,4	99,5	101,1	88,2	125,2
Cao su (Mủ khô) - *Rubber (Dry latex)*	105,7	105,0	111,1	108,0	100,7
Cà phê (Nhân) - *Coffee (Seed)*	104,1	116,0	98,7	105,3	105,2
Chè (Búp tươi) - *Tea (Fresh)*	108,2	105,3	103,5	102,9	102,8
Hồ tiêu - *Pepper*	97,6	106,3	103,6	107,8	117,9

197 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock population as of annual 1st October

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Dê, cừu *Goats, sheep*	Lợn *Pigs*	Gia cầm *Poultry*
		Nghìn con - *Thous. heads*			**Triệu con *Mill. heads***
2005	2922,2	5540,7	1314,1	27435,0	219,9
2006	2921,1	6510,8	1525,3	26855,3	214,6
2007	2996,4	6724,7	1777,7	26560,7	226,0
2008	2897,7	6337,7	1483,4	26701,6	248,3
2009	2886,6	6103,3	1375,1	27627,7	280,2
2010	2877,0	5808,3	1288,4	27373,1	300,5
2011	2712,0	5436,6	1267,8	27056,0	322,6
2012	2627,8	5194,2	1343,6	26494,0	308,5
2013	2559,5	5156,7	1466,3	26264,4	317,7
Sơ bộ - *Prel.* 2014	2511,9	5234,3	1668,9	26761,6	327,7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	101,8	112,9	128,5	104,9	100,8
2006	100,0	117,5	116,1	97,9	97,6
2007	102,6	103,3	116,5	98,9	105,3
2008	96,7	94,2	83,4	100,5	109,9
2009	99,6	96,3	92,7	103,5	112,8
2010	99,7	95,2	93,7	99,1	107,2
2011	94,3	93,6	98,4	98,8	107,4
2012	96,9	95,5	106,0	97,9	95,6
2013	97,4	99,3	109,1	99,1	103,0
Sơ bộ - *Prel.* 2014	98,1	101,5	113,8	101,9	103,1

198 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2877,0**	**2712,0**	**2627,8**	**2559,5**	**2511,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**168,3**	**155,3**	**145,7**	**137,6**	**134,3**
Hà Nội	26,9	25,1	24,2	23,9	23,7
Vĩnh Phúc	26,9	24,2	21,5	21,5	20,5
Bắc Ninh	2,9	2,8	2,5	2,4	2,4
Quảng Ninh	63,8	56,6	53,4	46,5	45,5
Hải Dương	6,8	6,3	5,4	5,1	5,0
Hải Phòng	8,9	8,3	8,0	7,6	7,0
Hưng Yên	2,4	2,3	2,4	2,5	2,4
Thái Bình	6,6	5,1	4,3	4,4	4,4
Hà Nam	2,8	2,9	2,8	2,9	2,9
Nam Định	5,5	6,6	6,5	6,3	6,2
Ninh Bình	14,8	15,1	14,7	14,5	14,3
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1618,2**	**1506,2**	**1453,6**	**1424,2**	**1401,0**
Hà Giang	158,3	156,3	158,7	158,3	155,2
Cao Bằng	109,3	102,1	100,8	97,4	97,2
Bắc Kạn	66,9	60,8	53,0	52,2	51,4
Tuyên Quang	134,6	116,9	104,9	102,8	101,7
Lào Cai	134,9	123,6	123,7	120,9	120,1
Yên Bái	102,4	102,3	97,4	96,4	95,2
Thái Nguyên	88,5	73,9	70,6	69,9	69,6
Lạng Sơn	155,3	132,4	122,7	119,8	115,7
Bắc Giang	83,7	74,7	68,8	62,0	59,5
Phú Thọ	86,5	77,3	73,5	70,9	70,6
Điện Biên	115,4	113,4	116,2	119,5	118,5
Lai Châu	98,8	96,0	89,3	90,2	89,2
Sơn La	170,2	166,1	168,5	158,4	153,0
Hòa Bình	113,4	110,4	105,5	105,5	104,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**889,8**	**855,7**	**839,0**	**815,4**	**803,5**
Thanh Hóa	207,9	206,2	195,9	190,2	182,8
Nghệ An	308,6	300,1	296,4	292,0	291,2
Hà Tĩnh	94,7	89,8	86,0	78,6	77,6
Quảng Bình	41,7	34,0	33,7	33,1	32,7
Quảng Trị	30,6	26,8	25,8	24,7	24,2
Thừa Thiên - Huế	27,4	25,6	23,5	21,5	21,4

198 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo địa phương
(Cont.) Number of buffaloes by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	2,0	2,0	1,9	1,9	1,9
Quảng Nam	79,4	71,0	70,4	69,6	69,2
Quảng Ngãi	56,5	59,0	63,6	61,5	60,6
Bình Định	19,4	20,6	21,0	21,0	20,9
Phú Yên	3,0	3,6	3,7	3,9	3,8
Khánh Hòa	5,1	4,8	4,6	4,7	4,6
Ninh Thuận	4,3	4,2	4,0	3,9	3,8
Bình Thuận	9,2	8,0	8,5	8,8	8,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**94,2**	**90,7**	**91,6**	**92,0**	**88,7**
Kon Tum	21,1	20,4	20,6	21,0	20,5
Gia Lai	13,2	13,4	13,9	14,2	13,8
Đắk Lắk	33,2	31,7	32,1	33,0	32,5
Đắk Nông	7,7	7,8	7,0	6,5	6,2
Lâm Đồng	19,0	17,4	18,0	17,3	15,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**62,1**	**60,2**	**57,2**	**53,2**	**49,4**
Bình Phước	19,0	16,4	15,2	14,4	13,1
Tây Ninh	28,4	29,3	27,2	24,1	22,0
Bình Dương	5,7	5,3	5,4	5,6	5,5
Đồng Nai	4,0	3,5	3,5	3,0	2,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,6	0,6	0,5	0,5	0,6
TP. Hồ Chí Minh	4,4	5,1	5,4	5,6	5,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44,4**	**43,9**	**40,7**	**37,1**	**35,0**
Long An	15,5	14,9	13,5	13,2	13,0
Tiền Giang	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Bến Tre	1,8	1,8	1,5	1,2	1,1
Trà Vinh	2,2	2,2	1,6	1,3	1,1
Vĩnh Long	0,3	0,2	0,3	0,3	0,2
Đồng Tháp	1,2	2,1	2,4	2,5	2,4
An Giang	5,7	5,1	5,1	4,3	4,2
Kiên Giang	9,3	9,1	7,8	7,0	6,3
Cần Thơ	0,5	0,5	0,4	0,3	0,3
Hậu Giang	1,9	2,0	1,9	1,7	1,6
Sóc Trăng	3,3	3,4	3,7	3,2	2,7
Bạc Liêu	1,9	1,9	1,8	1,5	1,5
Cà Mau	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3

199 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5808,3**	**5436,6**	**5194,2**	**5156,7**	**5234,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**651,7**	**603,4**	**517,2**	**496,6**	**492,8**
Hà Nội	184,6	173,3	141,7	141,7	140,5
Vĩnh Phúc	138,7	122,6	94,1	95,5	97,3
Bắc Ninh	42,3	40,3	36,1	35,7	34,6
Quảng Ninh	24,9	21,7	19,2	17,5	17,6
Hải Dương	28,4	22,9	22,0	20,7	20,8
Hải Phòng	17,1	16,7	15,9	14,0	13,7
Hưng Yên	43,8	43,4	44,1	37,9	38,0
Thái Bình	64,4	60,1	49,9	44,1	41,6
Hà Nam	38,2	34,7	27,7	26,4	26,8
Nam Định	34,7	37,0	35,7	34,5	33,3
Ninh Bình	34,6	30,7	30,8	28,6	28,6
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**993,7**	**924,7**	**904,6**	**896,7**	**909,1**
Hà Giang	101,7	103,0	103,8	106,1	100,1
Cao Bằng	129,8	122,6	121,1	119,5	120,9
Bắc Kạn	25,1	22,4	20,2	19,8	20,1
Tuyên Quang	26,7	20,9	18,4	17,5	18,3
Lào Cai	23,4	17,2	16,3	14,6	14,7
Yên Bái	24,3	20,5	19,0	18,2	18,8
Thái Nguyên	36,9	30,8	34,8	36,1	36,6
Lạng Sơn	44,3	38,0	31,9	31,9	31,8
Bắc Giang	151,0	139,1	132,8	129,1	130,7
Phú Thọ	112,1	100,1	91,9	91,1	94,1
Điện Biên	39,1	40,4	42,0	44,5	45,4
Lai Châu	15,1	14,9	14,9	15,1	14,9
Sơn La	191,3	188,0	196,5	195,6	205,2
Hòa Bình	72,9	66,8	61,0	57,6	57,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**2336,9**	**2144,9**	**2103,6**	**2092,7**	**2119,5**
Thanh Hóa	244,8	229,8	210,8	211,9	216,0
Nghệ An	396,0	382,4	378,9	382,4	391,2
Hà Tĩnh	166,3	159,5	157,9	161,9	165,3
Quảng Bình	110,2	100,6	95,0	87,0	89,2
Quảng Trị	62,8	53,2	49,9	50,6	50,9
Thừa Thiên - Huế	23,9	22,6	21,3	21,0	21,4

199 (Tiếp theo) **Số lượng bò phân theo địa phương**
(Cont.) Number of cattles by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	17,6	12,2	13,3	13,8	14,6
Quảng Nam	157,1	149,8	148,2	143,4	145,2
Quảng Ngãi	278,3	269,6	273,1	273,9	274,3
Bình Định	276,5	251,8	246,2	246,7	252,4
Phú Yên	189,6	177,9	176,4	178,9	176,9
Khánh Hòa	76,1	73,3	71,2	71,8	73,3
Ninh Thuận	114,1	105,3	94,2	89,2	84,5
Bình Thuận	223,6	156,9	167,2	160,2	164,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**694,9**	**689,0**	**657,2**	**662,8**	**673,7**
Kon Tum	74,1	68,8	63,4	62,2	60,0
Gia Lai	333,0	344,1	347,6	351,1	355,1
Đắk Lắk	191,1	181,0	158,5	165,7	167,8
Đắk Nông	23,0	23,0	16,4	15,8	18,1
Lâm Đồng	73,7	72,1	71,3	68,0	72,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**440,0**	**408,9**	**382,5**	**364,0**	**361,3**
Bình Phước	64,0	44,5	32,7	29,1	28,5
Tây Ninh	128,1	125,9	110,7	99,9	87,5
Bình Dương	29,9	27,3	25,1	22,6	21,9
Đồng Nai	80,7	75,1	68,3	64,8	65,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,9	33,8	37,0	35,6	36,0
TP. Hồ Chí Minh	99,4	102,3	108,7	112,0	121,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**691,1**	**665,7**	**629,1**	**643,9**	**677,9**
Long An	81,7	78,8	79,0	80,3	84,3
Tiền Giang	72,7	72,4	71,1	76,5	78,4
Bến Tre	166,5	157,4	152,0	152,4	158,8
Trà Vinh	152,4	150,1	122,2	131,4	140,1
Vĩnh Long	67,2	67,3	65,5	53,8	57,3
Đồng Tháp	20,5	18,2	19,0	20,6	21,8
An Giang	75,3	75,7	79,3	88,2	95,1
Kiên Giang	13,8	12,2	10,7	9,6	9,8
Cần Thơ	4,6	3,4	3,5	3,5	3,6
Hậu Giang	2,6	1,7	1,5	1,3	1,6
Sóc Trăng	31,6	26,6	23,6	24,7	25,6
Bạc Liêu	1,7	1,4	1,3	1,2	1,2
Cà Mau	0,5	0,5	0,4	0,4	0,3

200 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27373,3**	**27056,0**	**26494,0**	**26264,4**	**26761,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**7301,0**	**7092,2**	**6855,2**	**6759,5**	**6824,8**
Hà Nội	1625,2	1533,1	1377,1	1380,1	1420,5
Vĩnh Phúc	548,7	498,0	480,1	488,6	509,5
Bắc Ninh	389,3	392,1	385,0	375,4	383,7
Quảng Ninh	354,5	330,8	330,5	332,0	340,7
Hải Dương	586,2	537,6	537,1	544,4	557,2
Hải Phòng	526,0	541,4	526,9	515,1	487,3
Hưng Yên	630,1	644,6	640,3	623,3	589,2
Thái Bình	1131,2	1118,3	1099,1	1061,5	1030,0
Hà Nam	367,8	360,2	349,8	352,6	371,1
Nam Định	742,7	744,1	743,5	734,4	773,5
Ninh Bình	399,3	392,0	385,8	352,1	362,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**6602,1**	**6424,9**	**6346,9**	**6328,8**	**6626,4**
Hà Giang	431,7	461,0	449,5	435,4	460,3
Cao Bằng	339,8	354,1	356,0	377,2	379,4
Bắc Kạn	193,2	183,5	178,9	181,4	182,8
Tuyên Quang	519,6	427,5	419,9	433,1	458,9
Lào Cai	459,3	422,5	413,3	419,3	433,8
Yên Bái	422,6	426,8	423,3	431,0	453,0
Thái Nguyên	577,5	516,6	514,8	520,7	545,8
Lạng Sơn	369,0	333,2	328,4	336,2	329,1
Bắc Giang	1162,3	1168,2	1173,1	1193,6	1214,5
Phú Thọ	665,7	658,7	658,0	667,0	777,8
Điện Biên	276,8	289,3	288,6	295,6	303,3
Lai Châu	209,6	203,9	181,4	180,3	179,4
Sơn La	523,8	544,3	535,3	473,7	514,4
Hòa Bình	451,2	435,3	426,4	384,3	393,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**5552,9**	**5253,3**	**5084,9**	**5099,4**	**5207,5**
Thanh Hóa	874,5	830,0	771,8	789,6	835,1
Nghệ An	1169,6	1067,1	1006,0	1014,9	971,9
Hà Tĩnh	356,1	333,5	328,0	337,0	359,2
Quảng Bình	388,9	354,2	346,4	345,2	354,6
Quảng Trị	251,6	229,1	225,2	229,0	238,7
Thừa Thiên - Huế	247,0	232,9	230,1	217,0	201,7

200 (Tiếp theo) **Số lượng lợn phân theo địa phương**
(Cont.) Number of pigs by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	64,0	58,6	56,3	57,3	59,0
Quảng Nam	574,7	526,1	519,7	488,2	496,0
Quảng Ngãi	508,4	487,6	477,2	464,7	458,1
Bình Định	569,4	660,4	650,4	665,9	700,9
Phú Yên	126,0	101,3	99,7	99,5	101,8
Khánh Hòa	95,6	108,5	110,2	122,7	127,2
Ninh Thuận	57,6	58,2	57,8	59,2	64,3
Bình Thuận	269,5	205,8	206,1	209,2	239,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1633,1**	**1711,7**	**1704,1**	**1722,3**	**1742,4**
Kon Tum	129,8	120,2	122,2	124,1	125,2
Gia Lai	374,2	391,3	390,0	400,2	406,9
Đắk Lắk	658,0	705,4	701,5	722,1	725,0
Đắk Nông	134,6	149,6	145,3	135,2	134,1
Lâm Đồng	336,5	345,2	345,1	340,7	351,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**2485,3**	**2801,4**	**2780,0**	**2758,8**	**2890,1**
Bình Phước	200,8	201,0	204,0	210,1	216,1
Tây Ninh	210,5	210,8	212,7	194,5	194,9
Bình Dương	385,2	447,4	443,1	445,8	461,8
Đồng Nai	1119,8	1329,3	1306,5	1320,1	1418,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	275,6	303,2	301,3	301,6	307,3
TP. Hồ Chí Minh	293,4	309,7	312,4	286,7	291,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3798,9**	**3772,5**	**3722,9**	**3595,6**	**3470,4**
Long An	274,2	266,9	254,0	253,2	258,7
Tiền Giang	553,4	565,1	571,5	564,2	585,1
Bến Tre	431,6	446,5	430,9	431,1	450,2
Trà Vinh	421,8	430,2	438,3	403,8	328,7
Vĩnh Long	402,0	308,0	305,7	308,5	312,0
Đồng Tháp	272,6	274,1	274,5	252,6	226,0
An Giang	170,8	177,9	170,3	151,3	105,0
Kiên Giang	319,4	327,8	322,8	326,7	334,6
Cần Thơ	121,0	126,2	125,3	107,9	112,5
Hậu Giang	129,6	117,7	115,5	115,5	118,5
Sóc Trăng	267,0	280,0	279,2	278,5	290,5
Bạc Liêu	217,9	226,8	221,3	210,1	215,2
Cà Mau	217,6	225,3	213,6	192,2	133,4

201 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**300498**	**322569**	**308461**	**317697**	**327746**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**76535**	**83165**	**81344**	**87885**	**89028**
Hà Nội	17261	18228	17996	21244	21616
Vĩnh Phúc	7338	8464	8434	8843	7917
Bắc Ninh	4250	4440	4150	4487	4580
Quảng Ninh	2363	2521	2419	2525	2578
Hải Dương	8106	9948	9842	10591	10266
Hải Phòng	6208	6708	6607	7083	7390
Hưng Yên	7597	7953	7644	7701	8107
Thái Bình	8899	9097	8711	9344	10159
Hà Nam	4499	5468	5331	5409	5507
Nam Định	6394	6645	6560	6893	7103
Ninh Bình	3620	3694	3650	3765	3805
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**67002**	**65927**	**62526**	**63230**	**66930**
Hà Giang	3041	3232	3166	3403	3836
Cao Bằng	2145	2130	1975	2044	2146
Bắc Kạn	1182	1209	1142	1228	1442
Tuyên Quang	5718	3945	3519	3838	3975
Lào Cai	2883	2942	2309	2464	2686
Yên Bái	3097	3372	3363	3539	3734
Thái Nguyên	6823	7602	7564	8179	8915
Lạng Sơn	3758	3945	3330	3517	3711
Bắc Giang	15425	15543	14962	13415	14014
Phú Thọ	11127	9796	9499	10027	10519
Điện Biên	2020	2337	2302	2493	2614
Lai Châu	1011	996	915	974	807
Sơn La	4890	4838	4604	4472	4752
Hòa Bình	3882	4040	3876	3637	3779
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**64188**	**68726**	**66175**	**65813**	**67990**
Thanh Hóa	16732	17414	16746	15063	15519
Nghệ An	14938	15821	15645	15279	15588
Hà Tĩnh	4861	4747	4577	4920	5200
Quảng Bình	2452	2331	1990	2112	2236
Quảng Trị	1684	1796	1757	1792	1880
Thừa Thiên - Huế	2049	2120	2075	2007	2067

201 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm phân theo địa phương**
(Cont.) Number of poultry by province

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	457	515	386	386	412
Quảng Nam	3931	4698	4559	4670	4938
Quảng Ngãi	3145	3469	3403	3681	3830
Bình Định	5663	6227	5928	6313	6432
Phú Yên	2168	2803	2722	2908	3034
Khánh Hòa	2250	2317	2205	2683	2704
Ninh Thuận	1468	1748	1591	1255	1318
Bình Thuận	2390	2720	2591	2744	2831
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11591**	**14268**	**13754**	**14638**	**15513**
Kon Tum	697	706	672	709	794
Gia Lai	1695	1762	1735	1875	1929
Đắk Lắk	5740	7719	7413	7580	8186
Đắk Nông	964	1134	1077	1438	1461
Lâm Đồng	2495	2948	2857	3037	3144
Đông Nam Bộ - *South East*	**20480**	**24121**	**23335**	**27428**	**30039**
Bình Phước	2631	3325	3291	3518	3889
Tây Ninh	3121	3518	3439	3750	4585
Bình Dương	2829	3291	3170	5830	4636
Đồng Nai	9301	10655	10557	11181	13356
Bà Rịa - Vũng Tàu	2497	3111	2648	2882	3061
TP. Hồ Chí Minh	101	222	230	267	512
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**60703**	**66361**	**61327**	**58703**	**58246**
Long An	10736	12794	10516	8572	8119
Tiền Giang	6148	6308	5866	5931	6310
Bến Tre	4703	5410	4945	5046	4997
Trà Vinh	5393	6374	5431	5176	4678
Vĩnh Long	4709	5772	5702	5921	6106
Đồng Tháp	5605	5691	5635	5181	4612
An Giang	4067	4119	3795	3880	4042
Kiên Giang	5916	5358	5271	5116	5217
Cần Thơ	1895	1968	1912	1797	1910
Hậu Giang	3572	3688	3727	3596	3614
Sóc Trăng	4494	4994	4714	4467	4658
Bạc Liêu	1994	2230	2211	2333	2378
Cà Mau	1469	1654	1602	1687	1604

202 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Nghìn tấn *Thous. tons*	83,637	87,8	88,5	85,5	86,8
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	Nghìn tấn *Thous. tons*	278,9	287,2	293,9	285,4	292,5
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3036,4	3098,9	3160,0	3228,7	3330,6
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	Nghìn tấn *Thous. tons*	615,2	696,0	729,4	774,7	828,2
Sản lượng sữa tươi *Fresh milk*	Triệu lít *Mill. litres*	306,7	345,4	381,7	456,4	549,5
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	6421,9	6896,9	7299,9	7754,6	8297,5
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	11944,4	11803,9	12364,7	12883,0	14218,0
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	Tấn - *Ton*	7106,5	7057,2	7516,8	6359,0	6761,0

203 Hiện trạng rừng đến 31/12/2013 phân theo địa phương
Area of forest as of 31st December 2013 by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Mới trồng *New planted area*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**13.954,4**	**10.398,1**	**3.556,3**	**396,0**	**41,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**466,0**	**199,3**	**266,7**	**20,4**	
Hà Nội	23,8	6,8	17,0	0,9	6,8
Vĩnh Phúc	31,9	12,0	19,9	1,0	25,0
Bắc Ninh	0,6		0,6		0,7
Quảng Ninh	340,7	141,0	199,7	17,5	53,0
Hải Dương	10,4	2,3	8,1		6,3
Hải Phòng	18,0	10,8	7,2	0,8	11,3
Thái Bình	5,7		5,7		3,6
Hà Nam	4,8	3,1	1,6	0,1	5,5
Nam Định	3,5		3,5		2,1
Ninh Bình	26,6	23,3	3,4		19,1
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**4.959,3**	**3.712,1**	**1.247,2**	**157,3**	
Hà Giang	437,2	356,9	80,3	7,4	54,3
Cao Bằng	339,5	318,7	20,7	0,5	50,5
Bắc Kạn	368,9	288,9	80,0	24,9	70,8
Tuyên Quang	408,6	267,6	140,9	20,0	64,5
Lào Cai	344,3	259,5	84,8	12,3	52,0
Yên Bái	407,8	234,3	173,5	8,9	57,5
Thái Nguyên	181,0	93,9	87,2	12,2	47,8
Lạng Sơn	448,2	256,6	191,6	16,6	50,9
Bắc Giang	149,4	62,5	86,9	9,0	36,5
Phú Thọ	184,6	65,2	119,4	6,6	50,4
Điện Biên	400,0	382,6	17,4	8,5	40,9
Lai Châu	409,9	381,1	28,8	12,5	43,8
Sơn La	635,9	610,5	25,4	1,7	44,7
Hòa Bình	244,0	133,7	110,2	16,2	49,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**4.931,4**	**3.632,7**	**1.298,7**	**160,4**	
Thanh Hóa	576,5	393,5	183,0	8,5	51,0
Nghệ An	899,9	739,2	160,7	8,8	54,0
Hà Tĩnh	336,3	220,9	115,4	25,4	50,3
Quảng Bình	555,6	481,4	74,2	11,8	67,4
Quảng Trị	236,0	141,3	94,7	8,6	48,0
Thừa Thiên - Huế	296,1	202,6	93,5	11,1	56,6

203 (Tiếp theo) Hiện trạng rừng đến 31/12/2013 phân theo địa phương
(Cont.) Area of forest as of 31st December 2013 by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*			Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng - *Planted forest*		
			Tổng số *Total*	Mới trồng *New planted area*	
Đà Nẵng	56,0	41,7	14,3		43,5
Quảng Nam	546,2	410,7	135,5	30,3	49,4
Quảng Ngãi	277,9	109,9	168,0	29,2	48,3
Bình Định	311,9	204,8	107,1	16,7	48,8
Phú Yên	182,0	119,7	62,3	4,0	35,2
Khánh Hòa	212,9	170,4	42,5	1,3	40,6
Ninh Thuận	148,7	139,9	8,7	0,9	44,0
Bình Thuận	295,6	256,8	38,8	3,7	37,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2.848,7**	**2.547,9**	**300,8**	**26,8**	
Kon Tum	656,6	589,4	67,2	0,7	67,7
Gia Lai	719,9	658,6	61,3	14,5	45,4
Đắk Lắk	641,2	560,9	80,3		48,0
Đắk Nông	230,6	213,7	16,9	0,5	35,3
Lâm Đồng	600,4	525,3	75,1	11,1	60,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**466,9**	**246,9**	**220,0**	**16,7**	
Bình Phước	160,3	58,6	101,7	12,0	21,6
Tây Ninh	57,9	39,4	18,5	1,5	14,0
Bình Dương	10,2	1,0	9,3	0,2	3,7
Đồng Nai	177,9	119,9	58,0	2,1	29,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,1	14,5	11,6	0,9	12,6
TP. Hồ Chí Minh	34,4	13,4	21,0		16,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**282,1**	**59,3**	**222,9**	**14,3**	
Long An	28,0	0,8	27,2		6,2
Tiền Giang	3,9		3,9	0,1	1,5
Bến Tre	3,9	1,0	3,0	0,2	1,6
Trà Vinh	7,8	1,6	6,2	0,3	3,2
Đồng Tháp	44,1		44,1	0,2	13,0
An Giang	12,3	0,6	11,8	0,4	3,4
Kiên Giang	61,7	44,0	17,7	0,9	9,6
Hậu Giang	2,5		2,5	0,5	1,3
Sóc Trăng	10,3	1,5	8,8	0,7	2,9
Bạc Liêu	3,4	1,6	1,8		1,4
Cà Mau	104,2	8,2	96,0	11,0	17,6

204 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Nghìn ha - *Thous. ha*		
2005	177,3	148,5	27,0	1,8
2006	192,7	162,3	28,4	2,0
2007	189,9	157,9	29,9	2,1
2008	200,1	159,3	39,8	1,0
2009	243,0	195,2	45,6	2,2
2010	252,5	190,6	57,5	4,4
2011	212,0	194,3	15,1	2,6
2012	187,0	171,0	14,6	1,4
2013	227,1	211,8	14,1	1,2
Sơ bộ - *Prel.* 2014	226,2	202,6	22,2	1,4
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2005	96,1	96,9	92,8	90,0
2006	108,7	109,3	105,2	111,1
2007	98,5	97,3	105,3	105,0
2008	105,4	100,9	133,1	47,6
2009	121,4	122,5	114,6	220,0
2010	103,9	97,6	126,1	200,0
2011	84,0	101,9	26,3	59,1
2012	88,2	88,0	96,7	53,8
2013	121,4	123,9	96,6	85,7
Sơ bộ - *Prel.* 2014	99,6	95,7	157,4	112,8

205 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
Area of new concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**252,5**	**212,0**	**187,0**	**227,1**	**226,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18,0**	**12,0**	**14,5**	**14,0**	**14,6**
Hà Nội	0,3			0,2	0,3
Vĩnh Phúc	0,4	0,3	0,7	0,8	0,7
Quảng Ninh	15,1	11,1	13,7	12,7	13,4
Hải Dương	0,2		0,1		
Hải Phòng	0,5	0,5			
Thái Bình	1,0			0,1	
Hà Nam				0,1	
Nam Định	0,3			0,1	
Ninh Bình	0,2	0,1			
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**117,5**	**98,5**	**85,2**	**98,2**	**91,3**
Hà Giang	15,6	8,0	3,2	4,1	6,6
Cao Bằng	2,5	0,6	0,9	6,1	1,6
Bắc Kạn	9,7	14,0	13,0	13,2	10,3
Tuyên Quang	15,6	15,0	15,4	14,2	13,9
Lào Cai	8,6	5,8	3,5	7,0	7,8
Yên Bái	14,2	14,8	14,3	14,9	12,3
Thái Nguyên	7,2	5,6	4,5	6,6	6,5
Lạng Sơn	7,8	6,7	5,8	4,9	4,9
Bắc Giang	6,2	5,4	4,6	7,4	7,2
Phú Thọ	6,9	5,8	5,2	6,6	7,3
Điện Biên	4,0	4,8	0,4	0,7	0,3
Lai Châu	4,8	1,5	2,8	1,5	1,1
Sơn La	5,5	4,1	2,9	2,3	2,7
Hòa Bình	8,9	6,4	8,7	8,8	8,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**82,1**	**61,2**	**72,6**	**88,9**	**98,5**
Thanh Hóa	13,5	10,0	13,2	11,4	11,2
Nghệ An	14,1	15,3	15,6	14,3	16,1
Hà Tĩnh	5,1	3,8	5,0	6,2	6,1
Quảng Bình	5,1	2,4	5,0	4,4	6,8
Quảng Trị	4,4	5,3	5,5	6,8	7,3
Thừa Thiên - Huế	4,0	2,5	3,0	4,3	4,4

205 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo địa phương
(Cont.) Area of new concentrated planted forest by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	0,8	0,2	0,5	0,4	0,5
Quảng Nam	6,6	3,0		12,0	14,5
Quảng Ngãi	7,7	0,8	5,5	11,7	14,3
Bình Định	6,6	9,3	9,3	8,5	8,5
Phú Yên	5,0	3,0	4,0	4,6	4,0
Khánh Hòa	1,3	0,6	2,3	1,3	0,9
Ninh Thuận	0,4	1,6	0,5	0,1	0,4
Bình Thuận	7,5	3,4	3,1	2,9	3,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**19,0**	**10,2**	**9,4**	**12,6**	**12,0**
Kon Tum	6,1	0,9	1,1	2,0	2,5
Gia Lai	2,0	1,7	1,7	1,4	1,0
Đắk Lắk	6,9	2,8	2,8	3,9	4,4
Đắk Nông	1,3	1,9	0,9	0,6	1,2
Lâm Đồng	2,7	2,9	2,9	4,7	2,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**4,8**	**3,4**	**1,8**	**4,6**	**4,0**
Bình Phước	0,9	0,2		0,5	0,3
Tây Ninh	1,3	1,6	0,9	0,7	0,7
Bình Dương				0,1	0,1
Đồng Nai	1,7	0,7		2,1	1,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	0,9	0,8	0,9	0,9
TP. Hồ Chí Minh	0,1			0,2	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**6,1**	**1,3**	**1,6**	**7,1**	**5,8**
Tiền Giang	0,1	0,2		0,1	0,1
Bến Tre	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Trà Vinh	0,3		0,1	0,1	0,5
Đồng Tháp	0,3		0,3	0,2	0,2
An Giang	1,0	0,1	0,1	1,5	
Kiên Giang	0,3				0,1
Hậu Giang	0,2	0,1	0,1	0,1	0,2
Sóc Trăng	0,3		0,1	0,7	0,6
Bạc Liêu	1,3		0,1		
Cà Mau	2,2	0,8	0,7	4,3	4,0
Các đơn vị không phân theo địa phương ***Units are not included in provinces***	**5,0**	**25,4**	**1,9**	**1,7**	

206 Sản lượng gỗ khai thác phân theo loại hình kinh tế
Production of wood by kinds of economic activity

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
	Nghìn m^3 - *Thous. m^3*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4042,6**	**4692,0**	**5251,0**	**5908,0**	**6456,4**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**1376,8**	**1893,0**	**1721,4**	**1890,6**	**2066,1**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**2612,5**	**2737,1**	**3460,3**	**3940,6**	**4306,4**
Tập thể - *Collective*	3,0	3,4	3,7	4,2	4,6
Cá thể - *Private*	2555,2	2670,7	3386,1	3856,1	4214,1
Tư nhân - *Household*	54,3	63,0	70,5	80,3	87,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**53,3**	**61,9**	**69,3**	**76,8**	**83,9**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,3**	**116,1**	**111,9**	**112,5**	**109,3**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**109,5**	**137,5**	**90,9**	**109,8**	**109,3**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**106,2**	**104,8**	**126,4**	**113,9**	**109,3**
Tập thể - *Collective*	120,0	113,3	108,8	113,5	109,5
Cá thể - *Private*	106,2	104,5	126,8	113,9	109,3
Tư nhân - *Household*	107,3	116,0	111,9	113,9	109,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**107,2**	**116,1**	**112,0**	**110,8**	**109,2**

207 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4042,6**	**4692,0**	**5251,0**	**5908,0**	**6456,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**187,3**	**278,7**	**318,7**	**382,4**	**410,5**
Hà Nội	10,0	9,8	10,7	17,8	9,7
Vĩnh Phúc	27,8	25,7	26,4	22,5	24,2
Bắc Ninh	4,0	4,9	4,8	4,1	3,8
Quảng Ninh	104,6	200,3	240,4	310,8	335,9
Hải Dương	2,5	2,5	1,8	1,1	1,0
Hải Phòng	6,7	6,7	6,7	2,4	2,5
Hưng Yên	5,0	3,7	3,3	2,8	3,1
Thái Bình	3,9	3,6	3,7	2,7	2,2
Hà Nam	3,9	2,8	2,5	2,0	0,0
Nam Định	7,5	7,6	7,8	6,8	5,4
Ninh Bình	11,4	11,1	10,7	9,4	22,9
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**1328,1**	**1402,9**	**1590,2**	**1731,1**	**1781,0**
Hà Giang	73,0	77,5	82,2	83,6	75,0
Cao Bằng	31,5	19,4	22,0	15,1	12,3
Bắc Kạn	53,8	57,7	87,9	113,0	127,4
Tuyên Quang	225,7	225,0	225,5	201,8	224,7
Lào Cai	53,9	51,0	60,0	52,8	48,7
Yên Bái	200,1	225,0	265,0	360,1	290,1
Thái Nguyên	50,7	60,6	100,1	136,8	137,0
Lạng Sơn	75,3	89,8	92,9	80,2	53,0
Bắc Giang	62,7	87,6	102,2	141,8	220,1
Phú Thọ	273,5	289,0	321,5	339,9	333,8
Điện Biên	35,1	24,4	24,0	18,4	18,2
Lai Châu	9,4	5,3	9,6	7,7	7,3
Sơn La	43,9	44,0	44,8	36,4	37,7
Hòa Bình	139,5	146,6	152,6	143,5	195,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1237,7**	**1443,5**	**1717,3**	**2349,9**	**3078,8**
Thanh Hóa	51,3	53,0	75,3	230,7	271,7
Nghệ An	125,7	140,1	147,7	168,7	277,5
Hà Tĩnh	84,4	88,5	113,2	188,3	214,3
Quảng Bình	74,0	86,5	116,6	217,6	199,4
Quảng Trị	105,7	121,6	166,0	249,7	329,7
Thừa Thiên - Huế	82,5	161,3	179,0	159,6	243,7

207 (Tiếp theo) **Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Production of wood by province

ĐVT: Nghìn m^3 - *Unit: Thous. m^3*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	24,2	19,1	18,6	21,9	19,9
Quảng Nam	189,0	205,7	226,9	345,1	455,0
Quảng Ngãi	185,5	209,0	245,2	303,1	490,8
Bình Định	196,0	272,6	332,6	367,0	501,7
Phú Yên	30,5	28,6	29,6	37,5	25,0
Khánh Hòa	35,1	36,8	38,8	32,2	34,7
Ninh Thuận	7,0	7,0	7,7	8,1	9,7
Bình Thuận	46,8	13,7	20,2	20,4	5,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**416,5**	**589,5**	**620,3**	**539,6**	**346,6**
Kon Tum	16,7	26,7	38,5	26,5	17,7
Gia Lai	220,7	326,5	330,4	134,4	70,0
Đắk Lắk	49,6	77,6	96,9	206,6	119,1
Đắk Nông	33,8	36,8	15,4	15,1	8,2
Lâm Đồng	95,7	121,9	139,0	157,0	131,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**262,8**	**324,6**	**323,0**	**323,6**	**276,2**
Bình Phước	20,6	46,5	15,4	14,0	9,4
Tây Ninh	68,5	72,6	79,7	69,2	59,5
Bình Dương	1,2	5,2	5,3	7,8	6,5
Đồng Nai	74,8	95,7	117,3	143,8	119,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	84,0	89,0	89,0	71,6	71,7
TP. Hồ Chí Minh	13,7	15,6	16,2	17,2	9,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**610,1**	**652,8**	**681,5**	**581,4**	**563,3**
Long An	86,2	88,8	88,2	76,2	79,5
Tiền Giang	80,0	80,1	83,2	57,1	48,5
Bến Tre	2,7	2,9	3,1	2,6	2,4
Trà Vinh	77,2	85,0	85,2	71,6	74,8
Vĩnh Long	18,1	18,0	17,8	15,2	15,3
Đồng Tháp	112,1	112,2	112,7	101,3	87,5
An Giang	51,0	74,7	75,0	66,9	68,2
Kiên Giang	42,9	42,8	43,4	37,7	36,4
Cần Thơ	4,7	4,6	4,6	3,9	4,0
Hậu Giang	10,1	9,9	10,0	8,9	9,8
Sóc Trăng	38,7	32,7	33,3	28,8	26,7
Bạc Liêu	2,9	2,8	2,6	2,1	2,4
Cà Mau	83,5	98,3	122,5	109,1	107,8

208 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4734,9**	**1177,1**	**1385,5**	**495,0**	**3148,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**28,8**	**33,7**	**79,2**	**72,6**	**186,3**
Hà Nội	1,6		64,9	8,9	20,8
Vĩnh Phúc	20,1	30,7	8,8	63,7	34,4
Bắc Ninh					16,2
Quảng Ninh	7,1	3,0	5,5		77,0
Hải Dương					33,8
Hải Phòng					4,1
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**2418,4**	**458,7**	**915,3**	**159,9**	**1302,0**
Hà Giang	309,6	6,3	87,0	2,4	43,7
Cao Bằng	339,0	0,3		11,5	55,1
Bắc Kạn	27,8	1,6	23,2	2,2	10,6
Tuyên Quang	38,3	0,6	21,9		3,5
Lào Cai	735,8				40,7
Yên Bái	492,2	263,2		4,3	692,2
Thái Nguyên	13,5	6,4		11,2	7,5
Lạng Sơn	10,8	7,6	43,0	23,1	74,3
Bắc Giang	22,9	89,5	31,5	12,7	3,8
Phú Thọ	19,2		20,2	5,2	13,0
Điện Biên	29,6	1,2	57,6	7,7	22,9
Lai Châu	346,3	67,3	613,7	79,6	211,0
Sơn La		14,7	1,8		119,2
Hòa Bình	33,4		15,4		4,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1175,2**	**463,1**	**366,5**	**59,9**	**1599,9**
Thanh Hóa	56,7	9,4		1,2	5,9
Nghệ An	236,3	2,9	48,3	7,9	176,0
Hà Tĩnh	199,0	24,5			33,2
Quảng Bình	75,2	7,2			51,8
Quảng Trị	179,0	94,0	11,2	3,0	236,6
Thừa Thiên - Huế	4,9	52,4	64,1	2,0	23,0

208 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
(Cont.) Area of fired forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	80,0	16,9	86,5	4,0	146,4
Quảng Nam	39,5	14,9	70,2	30,6	16,3
Quảng Ngãi	24,0	2,6	32,0		58,9
Bình Định	35,3	95,3	18,0		404,2
Phú Yên	215,7	138,8	25,8	10,2	317,4
Khánh Hòa	29,6	4,2	10,4	1,0	24,3
Bình Thuận					106,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**238,4**	**214,5**	**3,1**	**196,5**	**24,2**
Kon Tum	171,0	67,5			
Gia Lai	65,4	122,0		189,4	
Đắk Lắk			3,1		
Đắk Nông		10,0		0,9	
Lâm Đồng	2,0	15,0		6,2	24,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**24,6**			**3,8**	**26,7**
Bình Phước	24,6				1,6
Tây Ninh					10,9
Bình Dương					3,0
Đồng Nai				3,8	
Bà Rịa - Vũng Tàu					11,3
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**849,5**	**7,1**	**21,4**	**2,3**	**9,4**
Long An	282,1	6,1	21,4	0,7	0,5
Tiền Giang					6,0
Bến Tre	0,3				
Đồng Tháp	307,1				
An Giang					0,2
Kiên Giang	218,4			1,6	1,8
Cà Mau	41,6	1			0,9

209 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3942,0**	**6710,3**	**2251,0**	**1204,5**	**870,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1,8**	**1,6**	**134,4**	**0,7**	**5,2**
Hà Nội			0,1	0,7	
Vĩnh Phúc		1,6			
Quảng Ninh	1,8		134,3		4,5
Hải Dương					0,7
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**319,5**	**541,2**	**267,5**	**118,3**	**278,9**
Hà Giang			8,7		14,7
Cao Bằng				0,7	1,6
Bắc Kạn	2,4	7,6		0,8	3,0
Tuyên Quang	5,7	17,5	23,0	8,8	7,5
Lào Cai					3,3
Yên Bái	8,6	92,3	11,5		
Thái Nguyên		14,2		20,0	0,4
Lạng Sơn		1,0	15,2		5,0
Bắc Giang		324,5		11,0	89,2
Phú Thọ					3,0
Điện Biên	29,9	44,2	0,8	19,2	8,9
Lai Châu	11,5	3,9	15,9		26,0
Sơn La	256,9	36,0	192,4	55,3	109,1
Hòa Bình	4,5			2,5	7,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**307,3**	**1055,7**	**699,1**	**566,1**	**166,7**
Thanh Hóa				2,9	
Nghệ An			9,0		3,5
Hà Tĩnh					0,1
Quảng Bình	4,0		2,7	8,4	
Quảng Trị					0,4
Thừa Thiên - Huế	9,8	44,8	76,4	53,7	7,1

209 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Quảng Nam	3,9	128,2	245,6	114,9	55,5
Quảng Ngãi	3,3	174,2	57,2	104,7	25,2
Bình Định	59,5	349,2	60,2	20,7	46,5
Phú Yên	105,7	142,5	100,7	100,5	15,7
Khánh Hòa	1,8	2,1		25,3	1,0
Ninh Thuận	11,3	105,7	6,3	11,0	1,7
Bình Thuận	108,0	109,0	141,0	124,0	10,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2951,8**	**4951,3**	**1093,7**	**487,8**	**393,8**
Kon Tum	72,7	78,0	114,0	80,6	54,8
Gia Lai	11,7	85,0	82,5	43,7	30,5
Đắk Lắk	88,2	2105,1	435,1	152,7	83,0
Đắk Nông	2346,3	485,8	227,5		133,9
Lâm Đồng	432,9	2197,4	234,6	210,8	91,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**361,6**	**153,5**	**55,8**	**27,1**	**12,3**
Bình Phước	289,3	150,7	28,8	17,9	2,1
Tây Ninh					9,1
Đồng Nai	72,3		19,8	9,2	0,9
Bà Rịa - Vũng Tàu		2,8	7,2		0,1
TP. Hồ Chí Minh					0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*		**7,0**	**0,5**	**4,5**	**13,6**
Bến Tre		1,7	0,5		4,5
Trà Vinh					0,2
Kiên Giang		5,3		4,5	
Cà Mau					9,0

210 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1052,6**	**1040,5**	**1038,9**	**1046,4**	**1053,9**
Diện tích nuôi trồng thủy sản biển ***Area of marine aquaculture***	**330,2**	**331,9**	**333,0**	**322,2**	**311,9**
Nuôi cá - *Water for fish*	3,2	3,3	3,3	2,5	1,8
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	305,0	303,0	304	290,9	282,8
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	22,0	25,6	25,7	28,8	27,3
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa ***Area of inland aquaculture***	**719,2**	**705,3**	**702,6**	**720,6**	**738,2**
Nuôi nước lợ - *Brackish water*	**405,0**	**403,1**	**405,0**	**414,7**	**429,7**
Nuôi cá - *Water for fish*	42,2	43	46,1	43,1	36,9
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	324,0	320,1	319,0	336,4	363,0
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	38,8	40,0	39,9	35,2	29,8
Nuôi nước ngọt - *Freshwater*	**314,2**	**302,2**	**297,6**	**305,9**	**308,5**
Nuôi cá - *Water for fish*	302,1	295,0	291,0	299,3	302,8
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	7,1	4,8	4,0	5,0	4,5
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	5,0	2,4	2,6	1,6	1,2
Diện tích ươm, nuôi giống thủy sản ***Area of water for breeding***	**3,2**	**3,3**	**3,3**	**3,6**	**3,8**

211 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1052,6**	**1040,5**	**1038,9**	**1046,4**	**1053,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**124,5**	**124,8**	**134,3**	**125,9**	**128,8**
Hà Nội	20,6	20,6	20,8	21,0	23,1
Vĩnh Phúc	7,0	7,0	6,9	6,9	6,9
Bắc Ninh	5,4	5,5	5,3	5,4	5,4
Quảng Ninh	19,1	19,2	22,8	19,1	18,5
Hải Dương	9,9	10,2	10,1	10,0	10,1
Hải Phòng	13,5	12,8	13,5	12,3	12,6
Hưng Yên	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4
Thái Bình	13,4	13,5	17,5	14,4	15,0
Hà Nam	6,2	6,2	6,1	6,2	6,2
Nam Định	15,6	15,8	16,2	15,9	15,8
Ninh Bình	9,4	9,6	10,7	10,3	10,8
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**40,8**	**41,3**	**41,3**	**43,0**	**43,8**
Hà Giang	1,6	1,6	1,7	1,9	1,9
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
Tuyên Quang	2,1	2,3	2,5	3,0	2,9
Lào Cai	1,6	1,6	1,7	1,8	1,9
Yên Bái	2,6	2,6	2,2	2,3	2,3
Thái Nguyên	4,6	4,5	4,8	4,8	4,9
Lạng Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Bắc Giang	8,9	9,2	9,2	9,5	9,8
Phú Thọ	9,7	9,9	9,7	9,8	10,1
Điện Biên	1,9	1,9	1,9	1,9	2,0
Lai Châu	0,6	0,6	0,7	0,8	0,8
Sơn La	2,6	2,5	2,5	2,5	2,6
Hòa Bình	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**79,9**	**80,8**	**86,5**	**82,8**	**85,8**
Thanh Hóa	13,9	14,1	15,7	15,0	15,3
Nghệ An	20,4	20,9	21,0	20,1	20,2
Hà Tĩnh	6,2	6,0	6,4	6,1	6,5
Quảng Bình	4,7	4,6	4,7	4,7	5,0
Quảng Trị	3,1	3,1	3,1	3,3	3,4
Thừa Thiên - Huế	5,8	5,8	6,2	7,2	7,5

211 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	0,7	0,6	0,5	0,5	0,5
Quảng Nam	6,7	7,0	7,0	6,9	8,1
Quảng Ngãi	1,4	1,4	2,0	2,1	1,9
Bình Định	4,7	4,7	4,6	4,2	4,5
Phú Yên	3,0	3,0	2,8	3,0	3,0
Khánh Hòa	5,6	6,0	8,8	5,7	5,8
Ninh Thuận	1,3	1,1	1,2	1,0	1,2
Bình Thuận	2,4	2,5	2,5	3,0	2,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,0**	**12,1**	**13,5**	**13,9**	**13,8**
Kon Tum	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6
Gia Lai	1,2	1,3	1,4	1,4	1,0
Đắk Lắk	7,3	6,0	7,8	7,8	8,1
Đắk Nông	0,9	1,1	1,1	1,2	1,3
Lâm Đồng	3,1	3,2	2,8	3,0	2,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**51,7**	**52,2**	**29,1**	**27,4**	**25,4**
Bình Phước	2,3	2,1	2,1	2,0	2,0
Tây Ninh	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Bình Dương	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Đồng Nai	33,2	33,1	11,1	10,2	8,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,7	6,8	7,0	7,1	7,0
TP. Hồ Chí Minh	8,2	8,9	7,5	6,8	6,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**742,7**	**729,3**	**734,1**	**753,4**	**756,3**
Long An	9,4	10,8	8,9	9,0	8,7
Tiền Giang	13,1	14,1	14,4	15,4	15,7
Bến Tre	42,5	43,1	47,7	44,8	47,1
Trà Vinh	32,8	29,1	40,4	36,9	30,8
Vĩnh Long	2,4	2,5	2,4	2,6	2,4
Đồng Tháp	4,8	5,5	5,7	5,9	6,0
An Giang	2,4	1,8	1,8	2,5	2,4
Kiên Giang	123,1	114,6	115,5	126,9	131,9
Cần Thơ	12,8	12,6	11,7	11,0	11,4
Hậu Giang	6,4	6,4	6,6	6,5	6,6
Sóc Trăng	71,5	67,1	64,8	68,2	68,4
Bạc Liêu	125,4	125,2	117,8	127,9	127,5
Cà Mau	296,1	296,5	296,5	295,8	297,3

212 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province

ĐVT: Chiếc - *Unit: Piece*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**26446**	**27224**	**27988**	**30132**	**31235**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**855**	**958**	**1144**	**2038**	**1768**
Quảng Ninh	162	162	261	1079	812
Hải Phòng	503	536	650	525	476
Thái Bình	56	99	63	126	158
Nam Định	132	159	168	306	320
Ninh Bình	2	2	2	2	2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**14929**	**14863**	**15694**	**16710**	**17880**
Thanh Hóa	636	673	901	1045	1168
Nghệ An	795	964	981	1307	1278
Hà Tĩnh	30	24	31	49	75
Quảng Bình	1164	1253	1206	1264	1359
Quảng Trị	76	98	110	152	165
Thừa Thiên - Huế	201	234	256	277	265
Đà Nẵng	175	207	231	227	219
Quảng Nam	569	576	345	658	684
Quảng Ngãi	2254	2305	2935	2948	3447
Bình Định	3827	3027	3308	3128	3415
Phú Yên	1389	1444	1164	1315	1181
Khánh Hòa	504	727	767	783	878
Ninh Thuận	1097	978	1003	1056	1146
Bình Thuận	2212	2353	2456	2501	2600
Đông Nam Bộ - *South East*	**3245**	**3317**	**3149**	**3191**	**3251**
Bà Rịa - Vũng Tàu	3206	3284	3103	3167	3226
TP. Hồ Chí Minh	39	33	46	24	25
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7417**	**8086**	**8001**	**8193**	**8336**
Tiền Giang	849	655	698	614	265
Bến Tre	1549	1732	1752	1745	1724
Trà Vinh	122	140	152	163	180
Kiên Giang	3090	3623	3320	3453	3624
Sóc Trăng	193	257	282	296	297
Bạc Liêu	373	416	451	488	521
Cà Mau	1241	1263	1346	1434	1725

213 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương

Total capacity of offshore fishing vessels by province

ĐVT: Nghìn CV - *Unit: Thous. CV*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4498,7**	**5264,3**	**5996,3**	**7060,4**	**7989,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**117,4**	**123,6**	**138,5**	**217,1**	**236,8**
Quảng Ninh	25,9	22,1	22,5	66,8	62,1
Hải Phòng	45,6	45,2	65,9	67,4	79,2
Thái Bình	18,3	24,2	16,9	38,4	44,8
Nam Định	27,0	31,2	32,3	43,5	49,9
Ninh Bình	0,6	0,9	0,9	0,9	0,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**1668,6**	**1881,3**	**2626,1**	**3257,7**	**4018,1**
Thanh Hóa	117,1	128,5	177,7	192,4	233,6
Nghệ An	103,4	183,1	186,8	275,5	349,9
Hà Tĩnh	8,8	6,7	9,2	14,0	17,5
Quảng Bình	107,9	114,3	124,7	154,6	292,9
Quảng Trị	11,7	14,5	18,0	29,7	40,8
Thừa Thiên - Huế	23,4	26,0	35,4	41,0	47,9
Đà Nẵng	30,7	34,7	47,0	67,6	71,4
Quảng Nam	41,6	42,1	37,5	59,0	150,3
Quảng Ngãi	195,7	197,2	590,1	707,3	917,8
Bình Định	265,6	271,7	543,7	695,9	828,6
Phú Yên	117,8	124,9	127,5	155,6	152,8
Khánh Hòa	38,1	84,3	25,4	88,1	91,8
Ninh Thuận	162,6	167,9	183,4	203,2	234,1
Bình Thuận	444,2	485,4	519,6	573,8	588,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**693,0**	**705,2**	**703,5**	**909,6**	**961,1**
Bà Rịa - Vũng Tàu	676,2	690,7	692,2	904,7	954,4
TP. Hồ Chí Minh	16,8	14,5	11,3	4,9	6,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2019,7**	**2554,2**	**2528,3**	**2676,0**	**2773,8**
Tiền Giang	180,4	169,1	170,2	175,0	47,9
Bến Tre	509,6	606,2	646,5	661,4	718,5
Trà Vinh	27,6	33,5	35,4	41,7	48,9
Kiên Giang	932,0	1292,5	1192,7	1300,3	1399,9
Sóc Trăng	32,8	84,7	99,2	105,3	105,5
Bạc Liêu	88,0	117,4	129,2	129,2	159,4
Cà Mau	249,3	250,8	255,2	263,2	293,6

214 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2013	6019,7	2803,8	3215,9
Sơ bộ - *Prel.* 2014	6332,5	2919,2	3413,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
2012	106,9	107,6	106,2
2013	103,4	103,6	103,2
Sơ bộ - *Prel.* 2014	105,2	104,1	106,1

215 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5142745**	**5447418**	**5820754**	**6019747**	**6332548**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**592266**	**625670**	**666026**	**741592**	**771746**
Hà Nội	59548	64984	71384	76724	83290
Vĩnh Phúc	14111	17845	17934	18520	19201
Bắc Ninh	30652	33231	34155	35021	35623
Quảng Ninh	82154	85637	85735	87898	94157
Hải Dương	53655	57757	62684	63269	63706
Hải Phòng	85379	93393	97716	100772	106913
Hưng Yên	24371	26144	29072	30417	32060
Thái Bình	113204	100505	116345	168533	164776
Hà Nam	19232	20588	21110	21541	21855
Nam Định	88827	93379	94211	100505	110398
Ninh Bình	21133	32207	35679	38393	39767
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**75428**	**82710**	**90405**	**99143**	**105643**
Hà Giang	1422	1498	1644	1827	1871
Cao Bằng	346	367	391	408	409
Bắc Kạn	863	872	854	889	913
Tuyên Quang	3620	3736	4549	5723	6183
Lào Cai	3156	3308	3628	4409	4704
Yên Bái	5714	6183	6349	6592	6490
Thái Nguyên	5858	6171	6875	7362	7778
Lạng Sơn	1115	1171	1149	1354	1393
Bắc Giang	22018	25204	27851	30146	32397
Phú Thọ	19039	21184	22971	25413	27713
Điện Biên	1315	1467	1603	1752	1961
Lai Châu	1167	1246	1514	1590	1684
Sơn La	5253	5565	5989	6356	6548
Hòa Bình	4542	4738	5037	5321	5601
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**1086137**	**1167646**	**1241642**	**1316240**	**1398075**
Thanh Hóa	102878	108794	115885	123902	133048
Nghệ An	98321	105814	116519	130788	142674
Hà Tĩnh	36120	37728	34403	42724	44338
Quảng Bình	45548	51964	57038	60210	64539
Quảng Trị	19938	24962	25297	27159	30620
Thừa Thiên - Huế	35209	43183	45724	47593	50797

215 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	36723	34463	33579	33031	33032
Quảng Nam	63249	77455	82319	83622	90984
Quảng Ngãi	105391	119938	132526	146350	156373
Bình Định	150398	161303	175397	187857	199811
Phú Yên	50736	55254	58946	60251	59627
Khánh Hòa	88928	89088	93943	96051	99455
Ninh Thuận	65306	66829	75461	76510	83630
Bình Thuận	187392	190871	194605	200193	209146
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25258**	**29086**	**30064**	**33751**	**35655**
Kon Tum	2211	2127	2210	2484	2840
Gia Lai	2544	2717	2771	4264	5204
Đắk Lắk	11031	14759	15335	15804	16167
Đắk Nông	2608	2007	2085	3299	3427
Lâm Đồng	6864	7476	7663	7899	8017
Đông Nam Bộ - *South East*	**364542**	**372591**	**406628**	**389356**	**401908**
Bình Phước	6926	6361	4051	5176	5729
Tây Ninh	12578	13101	12864	15313	18150
Bình Dương	5661	6880	6650	4464	3947
Đồng Nai	34852	42596	48179	47976	50248
Bà Rịa - Vũng Tàu	261022	258721	285365	264264	268664
TP. Hồ Chí Minh	43503	44932	49519	52163	55169
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2999114**	**3169715**	**3385989**	**3439665**	**3619521**
Long An	41573	45262	43291	43621	45481
Tiền Giang	200910	211374	220048	228852	230989
Bến Tre	287585	327102	383120	393616	403810
Trà Vinh	152797	165845	147232	162744	175288
Vĩnh Long	140458	143104	141236	128915	111094
Đồng Tháp	360578	392074	438579	429310	478051
An Giang	333482	335399	339323	327200	331609
Kiên Giang	432489	463458	545962	589161	635540
Cần Thơ	178296	195201	197911	179890	179910
Hậu Giang	47473	53592	65767	61923	61127
Sóc Trăng	168000	175295	181011	195063	206725
Bạc Liêu	252266	253479	257966	260885	281447
Cà Mau	403207	408530	424543	438485	478450

216 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
	Nghìn tấn - *Thous. tons*			
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,3	1720,7	206,1
2012	2705,4	2510,9	1818,9	194,5
2013	2803,8	2607,0	1884,5	196,8
Sơ bộ - *Prel.* 2014	2919,2	2711,1	1974,5	208,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	99,5
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
2012	107,6	108,8	105,7	94,4
2013	103,6	103,8	103,6	101,2
Sơ bộ - *Prel.* 2014	104,1	104,0	104,8	105,7

217 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2414411**	**2514335**	**2705439**	**2803846**	**2919200**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**198403**	**204697**	**209921**	**216791**	**229188**
Hà Nội	2813	2854	3600	3901	3995
Vĩnh Phúc	1705	1650	2044	1923	2011
Bắc Ninh	1578	1531	1529	1565	1526
Quảng Ninh	53429	56022	56790	54756	55891
Hải Dương	2244	2203	2186	2145	2099
Hải Phòng	45204	46323	47853	49932	55211
Hưng Yên	885	784	774	764	757
Thái Bình	44798	46943	49602	54169	57167
Hà Nam	1024	979	959	748	670
Nam Định	39890	40149	40174	41216	44008
Ninh Bình	4833	5259	4410	5673	5855
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and mountain areas*	**9636**	**9773**	**9339**	**10219**	**9523**
Hà Giang	81	85	92	144	142
Cao Bằng	81	89	94	86	91
Bắc Kạn	29	30	27	29	32
Tuyên Quang	293	312	766	837	791
Lào Cai	9	8	6	5	8
Yên Bái	955	1020	940	881	853
Thái Nguyên	144	149	151	166	158
Lạng Sơn	231	246	248	296	289
Bắc Giang	4150	3808	3531	4157	3505
Phú Thọ	1536	1798	754	777	704
Điện Biên	80	155	171	197	225
Lai Châu	163	115	330	217	213
Sơn La	691	704	901	1028	1068
Hòa Bình	1193	1254	1329	1400	1446
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**911165**	**977674**	**1048772**	**1109147**	**1173729**
Thanh Hóa	75412	77357	80124	83757	87273
Nghệ An	64268	66533	76262	90069	97607
Hà Tĩnh	26121	27404	29629	30775	31648
Quảng Bình	37105	42832	47230	50160	53323
Quảng Trị	12169	17159	17730	19284	22296
Thừa Thiên - Huế	25817	32443	33659	34384	35887

217 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery caught by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	35810	33776	32848	32287	32244
Quảng Nam	49484	62638	63479	66322	72118
Quảng Ngãi	98453	113311	125839	140043	150587
Bình Định	141655	152109	166974	179065	190366
Phú Yên	42215	45281	50891	49904	49000
Khánh Hòa	75242	75178	80160	82300	85257
Ninh Thuận	54550	56076	63685	64153	70439
Bình Thuận	172864	175576	180263	186646	195684
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3883**	**3960**	**4215**	**4595**	**6046**
Kon Tum	890	791	794	914	1042
Gia Lai	572	784	890	1034	2269
Đắk Lắk	1563	1557	1464	1536	1576
Đắk Nông	427	413	520	491	530
Lâm Đồng	431	415	548	621	629
Đông Nam Bộ - *South East*	**278766**	**277472**	**304091**	**282301**	**283802**
Bình Phước	412	327	377	399	402
Tây Ninh	3060	3131	3207	3238	3421
Bình Dương	280	264	265	268	274
Đồng Nai	3482	4367	5443	5939	6455
Bà Rịa - Vũng Tàu	250335	247618	272987	250725	254446
TP. Hồ Chí Minh	21197	21765	21811	21733	18805
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1012558**	**1040759**	**1129101**	**1180792**	**1216912**
Long An	11063	13068	13627	13204	14037
Tiền Giang	80722	85360	84826	92250	93032
Bến Tre	120914	132073	156864	162975	160006
Trà Vinh	73963	76136	75020	74383	79960
Vĩnh Long	7676	7659	7481	6761	6722
Đồng Tháp	15205	15256	14316	15322	16636
An Giang	37209	40183	38486	33700	34689
Kiên Giang	342257	356952	418929	454150	462705
Cần Thơ	5936	6393	6158	6029	6141
Hậu Giang	3049	2976	2952	2909	2881
Sóc Trăng	43450	53250	56084	56584	58383
Bạc Liêu	102263	98500	99578	100449	102352
Cà Mau	168851	152953	154780	162075	179368

218 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1662,7**	**1720,7**	**1818,9**	**1884,5**	**1974,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**113,8**	**117,4**	**124,0**	**123,2**	**133,2**
Quảng Ninh	30,4	29,4	36,0	33,7	34,4
Hải Phòng	25,7	25,8	25,3	25,5	29,7
Thái Bình	29,2	30,9	33,3	34,5	37,2
Nam Định	27,4	30,0	28,0	28,2	30,6
Ninh Bình	1,1	1,3	1,3	1,2	1,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**693,8**	**728,1**	**784,2**	**822,3**	**873,7**
Thanh Hóa	51,7	54,1	56,1	58,6	60,4
Nghệ An	41,1	45,2	53,4	62,5	69,3
Hà Tĩnh	17,2	18,5	19,2	19,3	20,1
Quảng Bình	31,5	33,3	37,1	39,6	42,4
Quảng Trị	12,0	12,4	13,5	14,7	18,2
Thừa Thiên - Huế	23,4	25,0	26,0	27,1	28,5
Đà Nẵng	31,6	29,8	28,6	28,1	28,1
Quảng Nam	39,6	41,4	40,1	42,1	46,3
Quảng Ngãi	78,9	86,1	96,1	104,9	113,3
Bình Định	108,8	116,4	129,5	139,0	149,2
Phú Yên	36,3	38,9	43,4	42,7	41,8
Khánh Hòa	68,7	68,7	71,9	73,3	76,1
Ninh Thuận	50,9	53,0	60,6	61,2	67,9
Bình Thuận	102,1	105,3	108,6	109,4	112,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**227,6**	**221,6**	**228,3**	**218,9**	**216,9**
Bà Rịa - Vũng Tàu	211,9	206,7	213,8	204,8	212,0
TP. Hồ Chí Minh	15,7	14,9	14,6	14,2	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**627,5**	**653,6**	**682,4**	**720,1**	**750,6**
Long An	1,9	2,1	2,4	2,5	3,0
Tiền Giang	53,6	55,1	56,2	57,9	56,0
Bến Tre	101,5	112,4	116,2	119,4	121,8
Trà Vinh	24,0	22,9	22,6	19,8	22,7
Kiên Giang	252,7	260,0	277,6	296,8	313,8
Sóc Trăng	24,7	31,7	35,0	37,0	40,1
Bạc Liêu	60,9	65,4	69,5	65,7	64,7
Cà Mau	108,2	104,0	103,0	121,0	128,4

219 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng
Production of aquaculture

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*			Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*		Cá *Fish*	Tôm *Shrimp*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*						
2005	1478,9	133,5	30,5	58,7	1345,4	940,7	268,5
2006	1695,0	178,0	36,5	68,2	1517,0	1120,6	286,3
2007	2124,6	253,6	41,5	71,5	1871,0	1488,8	313,0
2008	2465,6	289,3	45,4	74,2	2176,3	1817,9	314,2
2009	2589,8	308,7	49,8	77,5	2281,1	1912,8	341,9
2010	2728,3	293,2	57,5	79,7	2435,1	2044,1	370,0
2011	2933,1	295,0	56,0	79,0	2638,1	2199,6	399,7
2012	3115,3	305,0	61,0	78,7	2810,3	2341,2	395,2
2013	3215,9	368,8	84,6	73,1	2847,1	2267,0	487,4
Sơ bộ - *Prel*. 2014	3413,3	454,1	146,1	84,2	2959,2	2303,0	547,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2005	122,9	123,3	132,0	129,0	122,9	127,4	113,6
2006	114,6	133,3	119,7	116,2	112,8	119,1	106,6
2007	125,3	142,5	113,7	104,8	123,3	132,9	109,3
2008	116,1	114,1	109,4	103,8	116,3	122,1	100,4
2009	105,0	106,7	109,7	104,4	104,8	105,2	108,8
2010	105,3	95,0	115,5	102,8	106,8	106,9	108,2
2011	107,5	100,6	97,4	99,1	108,3	107,6	108,0
2012	106,2	103,4	108,9	99,6	106,5	106,4	98,9
2013	103,2	120,9	138,7	92,9	101,3	96,8	123,3
Sơ bộ - *Prel*. 2014	106,1	123,1	172,7	115,2	103,9	101,6	112,3

220 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2728334**	**2933083**	**3115315**	**3215901**	**3413348**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**393863**	**420973**	**456105**	**524801**	**542558**
Hà Nội	56735	62131	67784	72823	79295
Vĩnh Phúc	12406	16195	15890	16597	17190
Bắc Ninh	29074	31700	32626	33456	34097
Quảng Ninh	28725	29615	28945	33142	38266
Hải Dương	51411	55554	60498	61124	61607
Hải Phòng	40175	47070	49863	50840	51703
Hưng Yên	23486	25360	28298	29653	31303
Thái Bình	68406	53562	66743	114364	107610
Hà Nam	18208	19608	20151	20793	21185
Nam Định	48937	53230	54037	59289	66390
Ninh Bình	16300	26948	31270	32720	33912
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and mountain areas	**65792**	**72936**	**81066**	**88924**	**96120**
Hà Giang	1341	1413	1552	1683	1729
Cao Bằng	265	278	297	323	319
Bắc Kạn	834	842	827	860	881
Tuyên Quang	3327	3423	3782	4886	5392
Lào Cai	3147	3300	3622	4404	4696
Yên Bái	4759	5163	5410	5711	5636
Thái Nguyên	5714	6022	6724	7196	7620
Lạng Sơn	884	925	901	1058	1104
Bắc Giang	17868	21396	24320	25989	28892
Phú Thọ	17503	19386	22218	24636	27009
Điện Biên	1235	1312	1432	1556	1736
Lai Châu	1004	1131	1184	1373	1471
Sơn La	4562	4861	5088	5328	5480
Hòa Bình	3349	3484	3708	3921	4155
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**174972**	**189972**	**192870**	**207093**	**224346**
Thanh Hóa	27466	31437	35761	40145	45775
Nghệ An	34053	39281	40257	40719	45067
Hà Tĩnh	9999	10324	4774	11949	12690
Quảng Bình	8443	9133	9808	10050	11216
Quảng Trị	7769	7803	7567	7875	8325
Thừa Thiên - Huế	9392	10740	12065	13209	14910

220 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ *Prel.* 2013
Đà Nẵng	913	687	732	745	788
Quảng Nam	13765	14817	18840	17300	18866
Quảng Ngãi	6938	6627	6687	6307	5787
Bình Định	8743	9193	8423	8793	9445
Phú Yên	8521	9973	8055	10347	10627
Khánh Hòa	13686	13910	13784	13751	14198
Ninh Thuận	10756	10753	11775	12357	13191
Bình Thuận	14528	15294	14342	13547	13462
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21375**	**25127**	**25849**	**29155**	**29610**
Kon Tum	1321	1336	1416	1570	1798
Gia Lai	1972	1933	1881	3231	2935
Đắk Lắk	9468	13203	13871	14268	14591
Đắk Nông	2181	1594	1565	2809	2897
Lâm Đồng	6433	7061	7115	7278	7388
Đông Nam Bộ - *South East*	**85776**	**95119**	**102537**	**107055**	**118106**
Bình Phước	6514	6034	3674	4777	5327
Tây Ninh	9518	9970	9657	12075	14729
Bình Dương	5381	6616	6385	4197	3674
Đồng Nai	31370	38229	42736	42037	43793
Bà Rịa - Vũng Tàu	10687	11103	12377	13539	14218
TP. Hồ Chí Minh	22306	23167	27708	30431	36365
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1986556**	**2128956**	**2256889**	**2258874**	**2402609**
Long An	30510	32194	29665	30416	31444
Tiền Giang	120188	126014	135222	136602	137957
Bến Tre	166671	195029	226256	230641	243804
Trà Vinh	78834	89709	72213	88361	95328
Vĩnh Long	132782	135445	133755	122154	104372
Đồng Tháp	345373	376818	424263	413988	461415
An Giang	296273	295216	300837	293500	296920
Kiên Giang	90232	106506	127033	135011	172835
Cần Thơ	172360	188808	191753	173862	173769
Hậu Giang	44424	50616	62814	59014	58246
Sóc Trăng	124550	122045	124927	138479	148342
Bạc Liêu	150003	154979	158388	160436	179095
Cà Mau	234356	255577	269763	276410	299082

221 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2101577**	**2255563**	**2402240**	**2351580**	**2449134**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**307161**	**332303**	**354124**	**370397**	**389264**
Hà Nội	56708	62105	67752	71793	79273
Vĩnh Phúc	12389	16184	15883	16587	17183
Bắc Ninh	28659	31275	32212	33059	33688
Quảng Ninh	10413	9083	8763	12540	13336
Hải Dương	51318	55478	60419	61043	61541
Hải Phòng	29726	32693	37442	35977	36587
Hưng Yên	22428	24676	27551	28902	30510
Thái Bình	34687	35390	36211	37682	38674
Hà Nam	17718	19365	20002	20642	21080
Nam Định	26874	28934	29908	32872	36981
Ninh Bình	16241	17120	17983	19300	20411
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**65109**	**72351**	**79092**	**85748**	**93836**
Hà Giang	1304	1376	1515	1654	1700
Cao Bằng	264	277	297	322	318
Bắc Kạn	822	830	817	847	868
Tuyên Quang	3312	3421	3780	4881	5390
Lào Cai	3146	3299	3622	4404	4696
Yên Bái	4744	5158	5397	5697	5621
Thái Nguyên	5522	5825	6514	6969	7395
Lạng Sơn	879	923	897	1054	1092
Bắc Giang	17845	21385	24300	25967	28867
Phú Thọ	17341	19298	20771	22110	25403
Điện Biên	1177	1255	1379	1502	1677
Lai Châu	981	1116	1171	1369	1466
Sơn La	4539	4823	5048	5177	5321
Hòa Bình	3233	3365	3585	3794	4022
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**85520**	**92574**	**91558**	**102150**	**107948**
Thanh Hóa	19646	20864	21767	23895	26245
Nghệ An	28450	31980	34026	33627	36226
Hà Tĩnh	6156	6045	138	7026	7305
Quảng Bình	4781	4685	5123	5454	5851
Quảng Trị	3039	3167	3362	3399	3427
Thừa Thiên - Huế	5344	6061	6948	7763	8038

221 (Tiếp theo) **Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	745	606	601	693	711
Quảng Nam	4852	5640	5769	5980	6198
Quảng Ngãi	1200	1250	1340	1505	1339
Bình Định	2289	2512	2686	3130	3414
Phú Yên	686	870	952	1174	1077
Khánh Hòa	2787	3501	3468	3527	3642
Ninh Thuận	431	343	466	534	563
Bình Thuận	5114	5050	4912	4443	3912
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20985**	**25037**	**25784**	**29073**	**29533**
Kon Tum	1313	1330	1410	1559	1788
Gia Lai	1971	1931	1880	3230	2934
Đắk Lắk	9218	13132	13821	14212	14536
Đắk Nông	2058	1585	1565	2801	2892
Lâm Đồng	6425	7059	7109	7271	7383
Đông Nam Bộ - *South East*	**65898**	**70899**	**71015**	**72649**	**79294**
Bình Phước	6514	6034	3674	4777	5327
Tây Ninh	9396	9806	9467	11747	14414
Bình Dương	5270	6484	6254	4149	3622
Đồng Nai	30989	33133	37577	36404	38497
Bà Rịa - Vũng Tàu	6604	8633	6837	7775	7921
TP. Hồ Chí Minh	7125	6809	7206	7797	9514
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1556904**	**1662399**	**1780667**	**1691563**	**1749260**
Long An	23751	23093	19254	18350	18073
Tiền Giang	87925	90706	95117	98070	97432
Bến Tre	124850	142538	177009	172353	174030
Trà Vinh	53823	57425	53784	55771	51440
Vĩnh Long	132690	135360	133670	114560	104281
Đồng Tháp	341757	373243	420988	411727	457918
An Giang	293441	292471	298395	286083	294531
Kiên Giang	46637	46415	48515	60914	67098
Cần Thơ	172331	188776	191724	172835	173739
Hậu Giang	43482	49623	61691	57829	57049
Sóc Trăng	63440	73526	84240	65725	65724
Bạc Liêu	63814	70826	70260	67815	63646
Cà Mau	108963	118397	126019	109532	124300

222 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**449652**	**478694**	**473910**	**560500**	**631457**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**15753**	**15844**	**17263**	**17815**	**19367**
Hà Nội	14	17	13	10	
Bắc Ninh	139	141	152	149	143,8
Quảng Ninh	7162	7010	7784	7864	8029
Hải Dương	16	15	21	22	8
Hải Phòng	3039	3282	4108	4255	5047
Hưng Yên	273	210	232	236	241
Thái Bình	1938	2013	2090	2046	2093
Hà Nam	311	112	14	15	16
Nam Định	2007	2120	2351	2615	3081
Ninh Bình	854	924	499	604	708
Trung du và miền núi phía Bắc ***Northern midlands and mountain areas***	**328**	**239**	**321**	**337**	**362**
Hà Giang	24	24	23	16	16
Cao Bằng	1				
Bắc Kạn	5	5	4	5	6
Tuyên Quang	11	3	2	1	1
Lào Cai	1	1			
Yên Bái	9				
Thái Nguyên	56	56	58	60	60
Lạng Sơn	2	2	2	2	8
Phú Thọ	162	86	166	169	181
Điện Biên	10	10	11	11	13
Lai Châu	7	6	6	3	4
Sơn La	2	7	8	28	29
Hòa Bình	38	39	41	43	45
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ***North Central and Central coastal areas***	**71457**	**77835**	**75664**	**76771**	**83484**
Thanh Hóa	2105	2496	2506	2763	3060
Nghệ An	4069	5830	4405	5441	5467
Hà Tĩnh	1726	2120	2139	2436	2686
Quảng Bình	3310	4082	4321	4223	4967
Quảng Trị	4725	4626	4165	4434	4888
Thừa Thiên - Huế	3558	3696	4174	4510	5958

222 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2011	2012	2013	Sơ bộ *Prel.* 2014
Đà Nẵng	168	81	130	51	77
Quảng Nam	8253	8647	12340	10555	11879
Quảng Ngãi	5717	5354	5293	4746	4403
Bình Định	5971	6166	5393	5357	5725
Phú Yên	7438	8863	6859	8201	8648
Khánh Hòa	7188	7857	7620	7047	7268
Ninh Thuận	7851	7820	6953	7956	8943
Bình Thuận	9378	10197	9366	9052	9516
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**71**	**61**	**7**	**7**	**7**
Gia Lai	1	1			
Đắk Lắk	54	50	7		7
Đắk Nông	12	9		7	
Lâm Đồng	4	1			
Đông Nam Bộ - *South East*	**14804**	**18519**	**22833**	**24313**	**24271**
Tây Ninh	1	1	1		
Bình Dương					
Đồng Nai	195	4448	4731	4804	4678
Bà Rịa - Vũng Tàu	3657	1259	4596	4833	5292
TP. Hồ Chí Minh	10951	12811	13505	14676	14300
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**347239**	**366196**	**357822**	**441257**	**503965**
Long An	6660	8912	10179	11809	12717
Tiền Giang	12833	14479	15595	17295	19600
Bến Tre	29208	38251	35796	53589	55239
Trà Vinh	20944	24678	11256	20592	35465
Vĩnh Long	16	12	13	11	10
Đồng Tháp	1727	1889	1900	1541	1822
An Giang	916	774	697	333	358
Kiên Giang	34765	39668	40292	41978	51430
Cần Thơ	22	25	22	20	19
Hậu Giang	9	3	3	4	4
Sóc Trăng	60830	47753	40529	68514	82227
Bạc Liêu	70462	72400	77107	84957	96070
Cà Mau	108847	117352	124433	140614	149005